

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023  
Đã được kiểm toán

Được kiểm toán bởi:  
Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs)



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**  
Địa chỉ: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 – 05
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	06 – 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08 - 11
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	12 - 13
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 106



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### **CÔNG TY**

#### **1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đèo Cả tiền thân là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 30 ngày 01 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh

#### **2 Lĩnh vực kinh doanh**

Thị công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### **3 Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình đường bộ (Mã ngành 4212);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành 4299);
- Xây dựng nhà để ở (Mã ngành 4101);
- Xây dựng nhà không để ở (Mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình điện (Mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (Mã ngành 4222);
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc (Mã ngành 4223);
- Xây dựng công trình công ích khác (Mã ngành 4229);
- Xây dựng công trình đường sắt (Mã ngành 4211);
- Phá dỡ (Mã ngành 4311);
- Chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2599);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Mã ngành 4659);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Mã ngành 4662);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành 4663);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Mã ngành 4932);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành 4933);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Mã ngành 5229);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Mã ngành 7110);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4511);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 4669);
- Sản xuất than cốc (Mã ngành 1910);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Mã ngành 5510);

### **3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành 5610);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành 6810);
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Mã ngành 6622);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Mã ngành 3312);
- Lắp đặt hệ thống điện (Mã ngành 4321);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Mã ngành 4329);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Mã ngành 4330);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành 4390);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (Mã ngành 4322);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành 7120);
- Sửa chữa thiết bị điện (Mã ngành 3314);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Mã ngành 4651);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Mã ngành 3320);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 3290);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Mã ngành 3313);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0810);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 0899);
- Xây dựng công trình thủy (Mã ngành 4291);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Mã ngành 5011);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Mã ngành 5021);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022);
- Đào tạo sơ cấp (Mã ngành 8531);
- Đào tạo trung cấp (Mã ngành 8532);
- Đào tạo cao đẳng (Mã ngành 8533);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 8559);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Mã ngành 8560);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã ngành 5210).

### **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Theo nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 HĐQT thông qua chủ trương tăng khoản vốn góp tại Công ty cổ phần BOT Trung Lương – Mỹ Thuận thêm 1.194.200 cổ phần, thời gian thực hiện đến hết ngày 29/01/2024. Số cổ phần Công ty nắm giữ sau khi kết thúc giao dịch là 16.622.546 cổ phần.

Theo nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2023 HĐQT đã thông qua việc đầu tư góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án, thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 1). Ngày 12 tháng 03 năm 2024 Công ty đã hoàn tất việc góp vốn với tỷ lệ 55% vào Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, qua đó Công ty nắm giữ 85% tỷ lệ sở hữu Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch
Võ Thụy Linh	Phó Chủ tịch
Phan Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch
Phùng Tiến Thành	Phó Chủ tịch
Nguyễn Quốc Ánh	Phó Chủ tịch
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch
Lê Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch (từ ngày 20/06/2023)
Ngô Văn Quý	Thành viên độc lập (từ ngày 20/06/2023)
Nguyễn Văn Hải	Thành Viên (đến ngày 20/06/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)
Hồ Đình Chung	Tổng Giám đốc (đến ngày 30/05/2023)
Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 20/02/2023)
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc
Dương Châu Sâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/04/2023)
Lê Thanh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29/09/2023)
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21/12/2023)



Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Tôn Quang Hùng	Trưởng ban
Lê Việt Anh	Trưởng ban (đến ngày 01/06/2022)
Nguyễn Chí Trung	Thành viên (đến ngày 30/11/2023)
Phạm Văn Hùng	Thành viên
Hồ Thị Hường	Thành viên (từ ngày 30/11/2023)
Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)

Đại diện theo pháp luật:

Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ngọ Trường Nam	Tổng Giám đốc
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)
Hồ Đình Chung	Tổng Giám đốc (đến ngày 01/06/2023)
Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc (đến ngày 20/02/2023)

Kế toán trưởng:

An Văn Thiện
(từ ngày 01/03/2023)
Lê Việt Anh
(đến ngày 01/03/2023)



## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán & Kiểm toán Phía Nam (AASCS) là đơn vị thực hiện kiểm toán cho Công ty

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau.

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

Số: 273A/BCKT/TC/2024/AASCS

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả được lập ngày 25 tháng 03 năm 2024, từ trang 08 đến trang 106, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

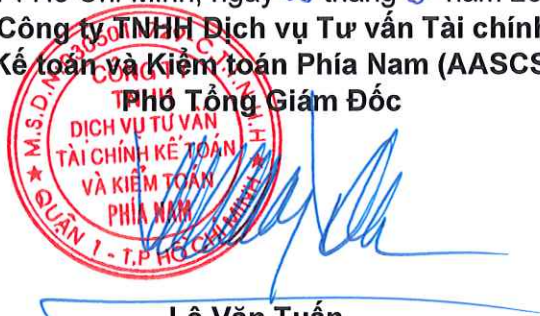
## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2024

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

**PHÓ Tổng Giám Đốc**

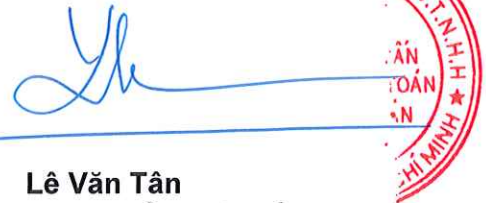


The red circular stamp contains the following text: "M.S.D.N. 03060", "CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM", and "QUẬN 1 - T.P. HỒ CHÍ MINH".

**Lê Văn Tuấn**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số  
0479-2023-142-1

**Kiểm toán viên**



The red circular stamp contains the following text: "C.T. TNHH", "KIỂM TOÁN", and "HỒ CHÍ MINH".

**Lê Văn Tân**

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số  
4318-2023-142-1

AN TÀI  
OC  
ROU  
0313

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>7.630.000.282.526</b>	<b>5.738.351.826.585</b>
110	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>1.874.653.256.514</b>	<b>1.227.308.649.543</b>
111	Tiền		628.905.490.054	288.086.380.554
112	Các khoản tương đương tiền		1.245.747.766.460	939.222.268.989
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>565.620.976.997</b>	<b>72.830.731.676</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	565.620.976.997	72.830.731.676
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>4.273.307.685.807</b>	<b>3.547.178.585.190</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	1.462.882.347.341	760.407.290.841
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.04	1.075.510.384.336	441.988.475.265
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.05	687.105.213.923	1.312.047.644.366
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.06	1.065.148.410.102	1.046.163.980.849
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.07	(17.338.669.895)	(13.428.806.131)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>V.08</b>	<b>780.309.459.981</b>	<b>707.298.447.147</b>
141	Hàng tồn kho		780.309.459.981	707.298.447.147
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>136.108.903.227</b>	<b>183.735.413.029</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.09	37.662.049.111	35.956.514.343
152	Thuế GTGT được khấu trừ		59.455.252.172	132.992.651.466
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.17	38.991.601.944	14.786.247.220

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>38.780.402.786.796</b>	<b>36.042.370.198.930</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.001.061.201.484</b>	<b>1.087.734.194.212</b>
212	Trả trước cho người bán dài hạn	V.04	205.909.761.114	200.877.103.117
215	Phải thu về cho vay dài hạn	V.05	628.014.920.435	781.409.816.498
216	Phải thu dài hạn khác	V.06	167.136.519.935	105.447.274.597
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>29.359.454.063.424</b>	<b>28.971.833.687.815</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	V.10	28.991.228.993.675	28.861.808.534.665
222	Nguyên giá		31.218.031.602.896	30.706.394.844.530
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.226.802.609.221)	(1.844.586.309.865)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	123.873.357.145	106.458.163.768
225	Nguyên giá		145.054.045.003	108.585.938.609
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.180.687.858)	(2.127.774.841)
227	Tài sản cố định vô hình	V.12	244.351.712.604	3.566.989.382
228	Nguyên giá		247.581.510.280	6.064.047.056
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.229.797.676)	(2.497.057.674)
<b>230</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.13</b>	<b>293.512.298.778</b>	<b>172.932.295.252</b>
231	Nguyên giá		325.269.464.738	196.763.594.014
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(31.757.165.960)	(23.831.298.762)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>27.997.962.736</b>	<b>34.012.889.897</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.14	27.997.962.736	34.012.889.897
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>1.318.344.062.591</b>	<b>804.640.090.522</b>
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.02	1.129.560.602.591	763.140.090.522
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.02	159.783.460.000	4.500.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	29.000.000.000	37.000.000.000
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.780.033.197.783</b>	<b>4.971.217.041.232</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.09	6.600.385.319.595	4.806.005.254.543
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.22	150.221.028.615	124.871.578.932
269	Lợi thế thương mại		29.426.849.573	40.340.207.757
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>46.410.403.069.322</b>	<b>41.780.722.025.515</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>33.681.914.722.706</b>	<b>29.787.409.770.142</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>4.871.365.518.517</b>	<b>4.850.454.860.468</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.15	1.469.800.386.283	1.139.328.235.148
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.16	6.809.801.450	42.000.908.450
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	V.17	148.490.916.780	106.263.390.302
314	Phải trả người lao động		67.472.079.569	51.345.555.163
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	486.323.488.729	1.164.615.153.938
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.19	3.324.080.258	2.479.172.849
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.20	805.197.062.786	1.132.863.512.025
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.21	1.876.337.729.335	1.207.369.765.610
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.609.973.327	4.189.166.983
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>28.810.549.204.189</b>	<b>24.936.954.909.674</b>
331	Phải trả người bán dài hạn	V.15	362.364.750.327	419.561.623.083
332	Người mua trả tiền trước dài hạn	V.16	3.726.344.563.867	1.066.357.761.812
333	Chi phí phải trả dài hạn	V.18	4.754.996.834.525	3.000.701.307.033
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.19	92.439.847.159	39.811.707.723
337	Phải trả dài hạn khác	V.20	83.930.473.182	83.896.748.994
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.21	19.587.140.340.057	20.171.491.307.218
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.22	203.332.395.072	155.134.453.811



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*tại ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN (tiếp theo)	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.23</b>	<b>12.728.488.346.616</b>	<b>11.993.312.255.373</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>9.455.680.033.814</b>	<b>8.720.503.942.571</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu		4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
412	Thặng dư vốn cổ phần		(876.900.000)	(537.900.000)
414	Vốn khác của chủ sở hữu		45.871.223.229	-
418	Quỹ đầu tư phát triển		34.339.789.857	32.255.331.777
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		4.210.358.842	4.210.358.842
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối		598.765.962.491	268.208.723.457
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		295.653.297.866	109.912.800.856
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này		303.112.664.625	158.295.922.601
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		4.566.852.449.395	4.209.850.278.495
430	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>3.272.808.312.802</b>	<b>3.272.808.312.802</b>
432	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		3.272.808.312.802	3.272.808.312.802
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>46.410.403.069.322</b>	<b>41.780.722.025.515</b>

Người lập biểu

Trần Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

An Văn Thiện

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc



Khương Văn Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND	
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.357.941.510.213	4.184.031.128.787
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.01	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	6.357.941.510.213	4.184.031.128.787
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	VI.02	5.074.451.546.680	2.988.067.961.650
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.283.489.963.533	1.195.963.167.137
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.03	263.973.734.050	216.086.888.376
22	Chi phí tài chính	VI.04	775.251.847.762	684.794.006.369
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		722.304.159.470	683.152.954.249
24	Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết		73.627.559.003	50.224.402.724
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.05	258.577.643.700	264.992.887.592
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		587.261.765.124	512.487.564.276
31	Thu nhập khác	VI.06	152.051.439.800	5.787.048.836
32	Chi phí khác	VI.07	8.536.525.750	1.095.777.691
40	Lợi nhuận khác		143.514.914.050	4.691.271.145
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		730.776.679.174	517.178.835.421
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	VI.09	116.338.445.012	101.854.633.205
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.10	(27.703.875.961)	(3.215.300.533)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		642.142.110.123	418.539.502.749

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân bổ cho:			
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	337.663.425.246	158.727.667.401
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	304.478.684.877	259.811.835.348
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	803	406
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	407	199

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Ngọc Sơn

An Văn Thiện



Khương Văn Cương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>730.776.679.174</b>	<b>517.178.835.421</b>
Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ"), bất động sản đầu tư, phân bổ lợi thế thương mại và lãi từ giao dịch mua giá rẻ	309.464.319.333	354.910.332.607
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(293.734.667.946)	(266.311.291.100)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	723.831.432.194	684.560.765.020
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>1.470.337.762.755</b>	<b>1.290.338.641.948</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(266.386.848.460)	(355.614.377.926)
10	Tăng hàng tồn kho	(73.011.012.834)	(160.677.717.596)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả [không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp]	2.396.689.312.928	(310.770.319.949)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(223.326.543.531)	161.128.048.195
14	Tiền lãi vay đã trả	(1.372.113.761.644)	(883.073.542.728)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(102.803.571.965)	(93.128.485.586)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	19.487.646.169
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	(1.907.000.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>1.829.385.337.249</b>	<b>(334.217.107.473)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(537.461.241.607)	(579.399.967.219)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	31.858.939.000	-
23	Chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(643.244.488.880)	(2.448.854.074.924)
24	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	897.671.031.053	1.917.155.770.689
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(900.685.466.506)	(74.290.000.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	78.380.000.000	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	185.410.043.598	-
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(888.071.183.342)</b>	<b>(1.185.388.271.454)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
*cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023*  
*(Theo phương pháp gián tiếp)*  
*(tiếp theo)*

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	971.483.156.000
32	Chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(201.167.000)
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.451.822.038.573	1.302.146.919.922
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.338.746.925.475)	(1.329.892.741.710)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính	(28.458.116.534)	(36.486.895.753)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(378.586.543.500)	-
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(293.969.546.936)</b>	<b>907.049.271.459</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>647.344.606.971</b>	<b>(612.556.107.468)</b>
60	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>	<b>1.227.308.649.543</b>	<b>1.839.864.757.011</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</b>	<b>1.874.653.256.514</b>	<b>1.227.308.649.543</b>



TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Trần Ngọc Sơn

Kế toán trưởng

An Văn Thiện



Khương Văn Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

### I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Tập đoàn Đèo Cà tiền thân là Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Cầu Đường Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0313365915 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 07 năm 2015. Đến nay Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 30 ngày 01 tháng 06 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 4.206.517.150.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại: 32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, Tp. Hồ Chí Minh.

#### 2 Lĩnh vực kinh doanh

Thi công xây lắp, thương mại và dịch vụ.

#### 3 Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng công trình đường bộ (Mã ngành 4212);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành 4299);
- Xây dựng nhà để ở (Mã ngành 4101);
- Xây dựng nhà không để ở (Mã ngành 4102);
- Xây dựng công trình điện (Mã ngành 4221);
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước (Mã ngành 4222);
- Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc (Mã ngành 4223);
- Xây dựng công trình công ích khác (Mã ngành 4229);
- Xây dựng công trình đường sắt (Mã ngành 4211);
- Phá dỡ (Mã ngành 4311);
- Chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành 4312);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (Mã ngành 2599);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác (Mã ngành 4659);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Mã ngành 4662);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mã ngành 4663);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Mã ngành 4932);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (Mã ngành 4933);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Mã ngành 5229);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Mã ngành 7110);
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Mã ngành 4511);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 4669);
- Sản xuất than cốc (Mã ngành 1910);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Mã ngành 5510);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành 5610);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành 6810);

**3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm (Mã ngành 6622);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị (Mã ngành 3312);
- Lắp đặt hệ thống điện (Mã ngành 4321);
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (Mã ngành 4329);
- Hoàn thiện công trình xây dựng (Mã ngành 4330);
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành 4390);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí (Mã ngành 4322);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành 7120);
- Sửa chữa thiết bị điện (Mã ngành 3314);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm (Mã ngành 4651);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (Mã ngành 3320);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 3290);
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học (Mã ngành 3313);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (Mã ngành 0810);
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 0899);
- Xây dựng công trình thủy (Mã ngành 4291);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Mã ngành 5011);
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa (Mã ngành 5021);
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa (Mã ngành 5022);
- Đào tạo sơ cấp (Mã ngành 8531);
- Đào tạo trung cấp (Mã ngành 8532);
- Đào tạo cao đẳng (Mã ngành 8533);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành 8559);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục (Mã ngành 8560);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Mã ngành 5210).

**4 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**

**5 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tập đoàn có 3997 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 có 2952 nhân viên)**

## 6 Cấu trúc Công ty

### Công ty con:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31.12.2023	01.01.2023	31.12.2023	01.01.2023
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả	21,29%	34,82%	21,34%	34,91%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	1,23%	1,23%	1,23%	1,23%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	20,06%	33,59%	20,11%	33,68%
2	Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
3	Công ty Cổ phần Đầu Tư Hải Thạch B.O.T	99,73%	99,73%	99,73%	99,73%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	99,73%	99,73%	99,73%	99,73%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam	94,51%	45,85%	96,17%	60,16%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	94,06%	38,21%	94,06%	38,21%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	0,45%	7,64%	2,11%	21,95%
5	Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	84,18%	84,18%	84,18%	84,18%
6	Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT	21,15%	34,64%	99,32%	99,47%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	21,15%	34,64%	99,32%	99,47%
7	Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	15,35%	24,73%	72,09%	71,02%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	15,35%	24,73%	72,09%	71,02%
8	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn	14,98%	23,80%	70,36%	68,34%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	14,98%	23,80%	70,36%	68,34%
9	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Đường An	93,57%	0,00%	99,00%	0,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	93,57%	0,00%	99,00%	0,00%
10	Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả	93,99%	0,00%	99,45%	0,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	93,99%	0,00%	99,45%	0,00%
11	Công ty TNHH Xây Dựng Kinh Bắc Thăng Long	94,12%	0,00%	100,00%	0,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	94,12%	0,00%	100,00%	0,00%
12	Công ty cổ phần cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh	72,37%	0,00%	85,00%	0,00%
	<i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	55,00%	0,00%	55,00%	0,00%
	<i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	17,37%	0,00%	30,00%	0,00%



**Công ty liên doanh, liên kết:**

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		31.12.2023	01.01.2023	31.12.2023	01.01.2023
1	Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	10,05%	16,40%	50,00%	50,00%
2	Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị <i>Tỷ lệ gián tiếp</i>	6,73%	11,00%	31,60%	31,60%
3	Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo <i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	38,00%	31,94%	38,00%	31,94%
4	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả <i>Tỷ lệ trực tiếp</i>	49,97%	0,00%	49,97%	0,00%

**Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

Tên công ty	Địa chỉ
Xí nghiệp Quản lý Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 1 – Chi nhánh Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả tại Phú Yên	Số 44 Trần Hưng Đạo, Phường 1, TP Tuy Hoà, Phú Yên, Việt Nam
Xí nghiệp Quản lý Khai thác Hạ tầng Giao thông Số 2 - Chi nhánh Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả tại Lạng Sơn	Thôn Đồn Vang, Xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam
Chi nhánh Công ty cổ phần Tập Đoàn Đèo Cả tại Cao Bằng	Số 62, Tổ 7, Phường Sông Hiến, Thành phố Cao Bằng, Tỉnh Cao Bằng, Việt Nam
Văn phòng đại diện – Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Hà Nội	Tầng 16, Số 265 Đường Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Ninh Thuận	Thôn Trà Nô, Xã Phước Hà, Huyện Thuận Nam, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam
Địa điểm kinh doanh - Công ty Cổ phần Tập đoàn Đèo Cả tại Bình Thuận	Phía Đông, Xã Phan Dũng, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác**

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả**

**Ngành nghề kinh doanh:**

Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ: quản lý, khai thác, bảo trì hầm đường bộ Hải Vân; hầm đường bộ Đèo cả, Cổ Mã, hầm đường bộ Cù Mông, hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia; quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng các tuyến đường quốc lộ được giao; đảm bảo giao thông khi có thiên tai địch họa xảy ra trên địa bàn được giao; dịch vụ thu phí cầu đường (Mã ngành: 5225); vận tải hành khách đường bộ khác: kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định, gồm: chuyên chở mô tô, xe máy, xe đạp cùng người điều khiển phương tiện đó và người đi bộ qua hầm đường bộ bằng phương tiện chuyên dùng, kinh doanh vận tải khách bằng xe buýt (Mã ngành: 4932); vận tải hàng hóa bằng đường bộ, hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (Mã ngành: 4933, 5221); bốc xếp hàng hóa (Mã ngành: 5224); xây dựng nhà các loại (Mã ngành: 4101, 4102); xây dựng công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình công ích khác và công trình kỹ thuật dân dụng khác (Mã ngành: 4211, 4212, 4221, 4222, 4223, 4229, 4291, 4292, 4293, 4299); phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng (Mã ngành: 4311, 4312); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và khai khoáng khác (Mã ngành: 0810, 0899);

In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Mã ngành: 1811, 1812); sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, đồ gỗ xây dựng, sản phẩm dầu mỡ tinh chế, plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh, vật liệu xây dựng từ đất sét, bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao, sản xuất điện, sản phẩm điện tử dân dụng, các cấu kiện kim loại, các sản phẩm khác bằng kim loại và sản xuất khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 1104, 1622, 1920, 2013, 2392, 2395, 2511, 2599, 3511, 2640, 3290); gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại (Mã ngành: 2592);

Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện, các sản phẩm kim loại đúc sẵn và thiết bị khác (Mã ngành: 3311, 3312, 3314, 3319); lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí và hệ thống xây dựng khác (Mã ngành: 3320, 4321, 4322, 4329); hoàn thiện công trình xây dựng và hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Mã ngành: 4330, 4390); bán buôn, bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác, bán lẻ ô tô con (Mã ngành: 4511, 4512, 4520); bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; kim loại và quặng kim loại, vật liệu và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, bán buôn bán lẻ chuyên doanh khác (Mã ngành: 4651, 4652, 4659, 4662, 4663, 4669, 4773); dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Mã ngành: 5510); nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Mã ngành: 5610); hoạt động chiếu phim và viễn thông khác (Mã ngành: 5914, 6190); lập trình, tư vấn, quản trị hệ thống, hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính (Mã ngành: 6201, 6202, 6209); cổng thông tin, xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (Mã ngành: 6311, 6312); kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Mã ngành: 6810); hoạt động kiến trúc, tư vấn quản lý và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Mã ngành: 7020, 7110); kiểm tra và phân tích kỹ thuật (Mã ngành: 7120);

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**i) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả (tiếp theo)**

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

Quảng cáo (Mã ngành: 7310); hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 7490); cho thuê xe có động cơ, máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển (Mã ngành: 7710, 7730); cung ứng và quản lý nguồn lao động, lao động tạm thời (Mã ngành: 7820, 7830); hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (Mã ngành: 7810); dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (Mã ngành: 7990); dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn (Mã ngành: 8020); dịch vụ hỗ trợ tổng hợp (Mã ngành: 8110); vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (Mã ngành: 8129); dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp, photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác (Mã ngành: 8211, 8219); hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi (Mã ngành: 8220); tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Mã ngành: 8230); hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8299); giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8559); hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu (Mã ngành: 8699); hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (Mã ngành: 9000).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 3.293.503.510.000 VND

**ii) Công ty Cổ phần BOT Hưng Phát**

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng nhà các loại; xây dựng các công trình công ích;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 78.000.000.000 VND

**iii) Công ty Cổ phần Đầu Tư Hải Thạch B.O.T**

Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; bán buôn kim loại và quặng kim loại (Trừ kim loại quý và đá quý).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 1.129.130.000.000 VND

**iv) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam**

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 640.000.000.000 VND

**v) Công ty Cổ phần An Ninh Đèo Cả**

Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động dịch vụ bảo vệ; hoạt động dịch vụ bảo vệ cá nhân.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 7.900.000.000 VND



**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**vi) Công ty Cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106205342 ngày 12/06/2013; thay đổi lần thứ 10 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19/09/2023.

Giấy chứng nhận đầu tư số 62/BKHĐT-GCNTTN ngày 17/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và đầu tư; điều chỉnh thay đổi lần thứ nhất ngày 17/08/2015:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế;

Phụ lục Hợp đồng BOT số 06/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 17/07/2019, Phụ lục Hợp đồng BOT số 07/11378/HĐ.BOT-BGTVT ngày 23/04/2021 giữa Bộ Giao thông vận tải và Liên danh Phước Tượng Phú Gia (Nhà đầu tư) – Công ty cổ phần Phước Tượng Phú Gia BOT về việc Dự án đầu tư xây dựng công trình Hầm đường bộ Phước Tượng Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 1.559.231.104.000 VND  
+ Vốn chủ sở hữu: 262.000.000.000 VND  
+ Vốn vay: 1.297.231.104.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11.5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 11 năm 10 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 274.186.000.000 VND

**vii) Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0104567756 ngày 05 tháng 04 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Đến nay Công ty đang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 23 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 12 năm 2022.

Quyết định số 400/QĐ-BGTVT ngày 04/03/2019 về việc phê duyệt điều chỉnh phương án tài chính Dự án hầm đường bộ qua Đèo Cả (bao gồm Đèo Cả và hầm Cổ Mã, hầm Cù Mông và hầm Hải Vân);

Tổng mức đầu tư dự án theo Phụ lục 09 của Hợp đồng 26/HĐXD-DEOCA với Bộ Giao thông Vận tải ký ngày 13/03/2019 là 21.612 tỷ đồng.

## 6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

### Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

#### vii) Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả (tiếp theo)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	21.612.008.175.000 VND
+ Vốn tự có:	1.749.864.583.000 VND
+ Vốn khác:	1.438.432.378.000 VND
+ Vốn vay:	13.375.708.235.000 VND
+ Vốn Nhà nước hỗ trợ:	5.048.002.979.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án.

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền, thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Hợp đồng BOT này được nhà nước đảm bảo lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án:

+ Hạng mục Hàm Đèo Cả: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 5 tháng;

+ Hạng mục trạm An Dân: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 5 tháng;

+ Hạng mục Hàm Cù Mông: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng là 9,15%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 5 tháng;

+ Hạng mục Hàm Hải Vân 1 và Hàm Hải Vân 2: lợi nhuận nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng cho cả hai hầm là 11,5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 21 năm 5 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 2.172.792.730.000 VND

#### viii) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0106987957 ngày 11/09/2015; thay đổi lần thứ 18 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08/12/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 110/BKHĐT-GNNĐKĐTĐTN cấp ngày 29/03/2016, điều chỉnh lần thứ nhất ngày 19/10/2016 về việc chấp thuận dự án đầu tư:

+ Dự án Đầu tư xây dựng công trình tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tầm suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính:	12.188.665.000.000 VND
+ Vốn chủ sở hữu:	1.645.470.000.000 VND
+ Vốn vay:	10.543.195.000.000 VND

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**viii) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn (tiếp theo)**

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Dự án vẫn tiếp tục hoàn thành và đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

Nhà đầu tư được hưởng theo hợp đồng BOT là 11,5%/năm trong suốt dòng đời dự án. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 24 năm 8 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 1.597.847.400.000 VND

**ix) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013. Giấy phép thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 5 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hà Nội.

Giấy chứng nhận đầu tư số 60/BKHĐT-GCNĐTTN ngày 25/09/2013:

+ Dự án Đầu tư xây dựng mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 & Km1405 - Km1425, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức Hợp đồng BOT.

Quyết định 108/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 01 năm 2016 về việc thu phí tại trạm thu phí Ninh An Km1425+200 Quốc lộ 1 để hoàn vốn cho dự án Đầu tư xây dựng công trình mở rộng QL1 đoạn Km1374+525 - Km1392 và Km1405 - Km1425+500, tỉnh Khánh Hòa theo hình thức hợp đồng BOT:

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)

- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 2.644.478.000.000 VND

+ *Vốn chủ sở hữu*: 339.447.800.000 VND

+ *Vốn vay*: 2.305.030.200.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 11.5%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 13 năm 8 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 305.000.000.000 VND

Dự án đang được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thẩm tra phê duyệt giá trị quyết toán.

**x) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0108311466 ngày 05/06/2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 05/04/2023.



**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**x) Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (tiếp theo)**

+ Dự án Đầu tư xây dựng thành phần 2: Tuyến cao tốc từ cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng (Km1+800-Km44+749,67), tỉnh Lạng Sơn.

Tuyến cao tốc Cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng được đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1833/QĐ-BGTVT ngày 14/06/2016 của Bộ Giao thông vận tải. UBND tỉnh Lạng Sơn phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án tại các quyết định số 1523/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 và quyết định số 2018/QĐ-UBND ngày 15/10/2018.

Quyết định số 645/QĐ-UBND ngày 05/04/2019 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt điều chỉnh Phương án tài chính của Dự án thành phần 2 thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Bắc Giang - Lạng Sơn đoạn Km1+800-Km108+500, kết hợp tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1+800-Km106+500, tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)  
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 8.743.000.000.000 VND  
+ *Vốn chủ sở hữu*: 1.749.000.000.000 VND  
+ *Vốn vay*: 6.994.000.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 176.000.000.000 VND

Tại ngày 31/12/2023 Công ty đang trong giai đoạn chuẩn bị dự án đầu tư.

**xi) Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo**

Là doanh nghiệp dự án thực hiện hợp đồng BOT được thành lập theo Giấy phép chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316685416 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 01 năm 2021. Giấy phép Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 17 tháng 8 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

+ Dự án: Đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm - Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông gian đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT.

+ Quy mô, tần suất thiết kế và tiêu chuẩn của Dự án (theo GCNĐT BOT)  
- Cơ cấu nguồn vốn đầu tư theo Phương án tài chính: 8.925.480.000.000 VND  
+ *Vốn chủ sở hữu*: 1.030.000.000.000 VND  
+ *Vốn vay*: 2.756.200.000.000 VND  
+ *Vốn ngân sách Nhà nước*: 5.139.280.000.000 VND

Vốn đầu tư của doanh nghiệp được thực hiện theo tiến độ của dự án

Tại ngày 31/12/2023, Dự án đang trong giai đoạn xây dựng, dự kiến hoàn thành vào ngày 30/04/2024. Lợi nhuận nhà đầu tư suốt dòng đời dự án là 9.99%/năm. Thời gian thu phí còn lại theo phương án tài chính là 16 năm 6 tháng.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 1.030.000.000.000 VND

**6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)**

**Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)**

**xii) Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả**

Ngành nghề kinh doanh: Cung cấp dịch vụ kỹ thuật, sửa chữa, lắp đặt và bán hàng trong các ngành sản xuất, xây dựng, vận tải, lưu trú, ẩm thực, quảng cáo và giáo dục.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 246.148.320.000 VND

**xiii) Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ thương mại Đường An**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ thương mại Đường An được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0107811191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 04 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 01 tháng 12 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh bất động sản, và hoạt động liên quan đến bán buôn và bán lẻ sản phẩm thực phẩm, đồ uống, vải, máy móc và thiết bị vận tải hàng hóa, dịch vụ du lịch, giáo dục và hỗ trợ kinh doanh.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 20.000.000.000 VND

**xiv) Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả**

Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0305378621 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 17 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 26 tháng 12 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và cung cấp vật liệu xây dựng, sản phẩm gốm sứ, xi măng, bê tông, sắt, thép và các sản phẩm kim loại. Xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công trình công ích. Bán buôn máy móc, thiết bị điện và vật liệu xây dựng. Vận tải hàng hóa và hành khách đường bộ. Cung cấp dịch vụ lưu trú, ẩm thực, và quảng cáo. Kinh doanh bất động sản và tư vấn liên quan.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 410.524.650.000 VND

**xv) Công ty TNHH Xây Dựng Kinh Bắc Thăng Long**

Công ty TNHH Xây Dựng Kinh Bắc Thăng Long được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH Hai thành viên hai thành viên trở lên số 0107627178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 11 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 12 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh: Dịch vụ cho thuê văn phòng và trang trại; xây lắp; chăn nuôi, ...

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 100.000.000.000 VND

## 6 Cấu trúc Công ty (tiếp theo)

Tóm tắt thông tin hoạt động của Các Công ty con và Công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác (tiếp theo)

### xvi) Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh

Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4800935176 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cao Bằng cấp ngày 18 tháng 12 năm 2023.

Ngành nghề kinh doanh: xây dựng công trình đường bộ, đầu tư xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật theo phương thức hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (BOT).

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 50.000.000.000 VND

Theo Nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2023 HĐQT đã thông qua việc đầu tư góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án, thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 1).

## II KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND hoặc đồng).

## III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Chế độ kế toán

Công ty mẹ và các công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

### 2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tập đoàn đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

#### a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm

Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)**

###### **a) Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (tiếp theo)**

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.
- + Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

###### **b) Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

##### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

###### **a) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền (tiếp theo)**

##### **b) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền**

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:  
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.  
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là dài hạn.

##### **a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Tập đoàn phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết**

###### **Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

##### **b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)**

###### **Công ty con (tiếp theo)**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một năm kế toán. Nếu ngày kết thúc năm kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc năm kế toán của các công ty và ngày kết thúc năm kế toán của Tập đoàn. Độ dài của năm báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các năm.

###### **Nghị quyết và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)**

##### **b) Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết (tiếp theo)**

##### **Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát (tiếp theo)**

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

##### **Công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

##### **4 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua khoản đầu tư vào công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư tại thời điểm mua. Tập đoàn không phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **4 Lợi thế thương mại (tiếp theo)**

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

##### **5 Nguyên tắc các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### **6 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Tập đoàn lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

##### **7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng bao gồm: chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và lãi vay được vốn hóa theo chuẩn mực kế toán số 16. Chi phí hình thành nguyên giá tài sản cố định liên quan đến Dự án BOT, BT.

- Nguyên giá TSCĐ hình thành từ dự án BOT:

Tài sản cố định được tạm ghi nhận tăng nguyên giá từ khi có kết quả của Hội đồng nghiệm thu Nhà nước về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu đưa vào khai thác, sử dụng. Chất lượng hạng mục cơ bản đáp ứng yêu cầu thiết kế được duyệt, các tiêu chuẩn áp dụng và các chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án đủ điều kiện thông xe kỹ thuật đưa vào khai thác, sử dụng.

Công ty sẽ điều chỉnh việc ghi nhận Nguyên giá khi hoàn thành việc quyết toán các hạng mục với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- Khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình (ngoại trừ tài sản cố định hình thành từ dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T)) được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng đối với tài sản cố định không hình thành từ dự án BOTBT. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
- Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không tính khấu hao
- Tài sản cố định khác	02 – 20 năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Tập đoàn, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.



#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **7 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (“TSCĐ”), thuê tài chính, bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

###### **Khấu hao đối với tài sản hình thành từ dự án BOT:**

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T), thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (hệ số thu hồi vốn được tính bằng tổng mức đầu tư chia cho doanh thu hòa vốn theo hợp đồng BOT). Việc xác định giá trị tài sản cố định hình thành từ dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng cơ bản.

##### **8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang đang trong quá trình thực hiện dự án được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc. Chi phí này bao gồm: Chi phí đền bù và giải phóng mặt bằng, chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng, chi phí khác và chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định Chuẩn mực 16 - Chi phí lãi vay thực tế phát sinh trong năm tài chính và được ghi nhận lũy kế từ khi Dự án được triển khai thực hiện theo quyết định của Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt đối với Dự án BOT và Hợp đồng BOT được ký giữa Bộ Giao thông vận tải và doanh nghiệp dự án.

##### **9 Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng xây dựng – kinh doanh – chuyển giao (B.O.T)**

Hợp đồng xây dựng – chuyển giao – kinh doanh (sau đây gọi tắt là hợp đồng B.O.T) là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án được quyền kinh doanh công trình trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án chuyển giao công trình đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

##### **10 Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

##### **11 Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng năm kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng năm kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

##### **13 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

##### **14 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

##### **15 Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **16 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

##### **17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc năm kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Tập đoàn sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

##### **18 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu* được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối* phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

##### **19 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.



#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Các công ty con thực hiện tạm ứng lợi nhuận đã cam kết cho các Cổ đông theo phương án tài chính đã được phê duyệt trong hợp đồng BOT dựa vào dòng tiền thực tế thu được thay vì lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

##### 20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

###### a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

###### b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

###### c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

#### **IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

#### **20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

##### **d) Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

##### **e) Thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Tập đoàn: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

#### **21 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong năm và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

#### **22 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 22 Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính (tiếp theo)

Đối với các dự án BOT, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong giai đoạn vận hành được phân bổ theo tỷ lệ giữa doanh thu thu phí phát sinh trong năm và doanh thu theo phương án tài chính của dự án BOT, căn cứ theo Công văn số 2310/TCĐN-VP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài Chính được áp dụng từ năm tài chính 2020. Giá trị chênh lệch giữa chi phí đi vay phát sinh và chi phí đi vay được phân bổ vào kết quả hoạt động trong năm sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước, giá trị này được phân bổ vào các năm tiếp theo.

Công thức tính chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay tài trợ vốn cho dự án BOT trong năm:

$$\text{Chi phí lãi vay trong năm} = \frac{\text{Tổng chi phí lãi vay theo phương án tài chính}}{\text{Tổng doanh thu theo phương án tài chính}} \times \text{Doanh thu thực hiện trong năm}$$

##### 23 Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của Tập đoàn gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý Tập đoàn; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

##### 24 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 25 Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trên báo cáo công ty do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai cũng như khả năng khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm tính thuế tiếp theo tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

##### 26 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

##### 27 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

##### 28 Hợp nhất kinh doanh

Vào ngày 04 tháng 01 năm 2023, Công ty đã hoàn tất mua lại cổ phần của Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả ("O&M") với tổng giá trị 165.000.000.000 VND tương ứng 44,69% lợi ích vốn chủ sở hữu trong O&M. Tại thời điểm này O&M đang sở hữu 99,45% Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành ("Hà Thành"), đồng thời Hà Thành đang sở hữu 68,86% Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Miền Bắc ("NII"). Dựa vào số liệu của nhóm Công ty bao gồm Công ty mẹ O&M, Công ty con Hà Thành và Công ty con NII ("Nhóm O&M"), kết quả của nghiệp vụ này như sau:

Vốn chủ sở hữu Nhóm O&M:	246.148.320.000
Lợi nhuận sau thuế Nhóm O&M:	253.209.373.144
Tỷ lệ lợi ích trực tiếp của Công ty:	44,69%
Giá trị tài sản thuần của Công ty trong Nhóm O&M:	223.162.953.066
Giá phí khoản đầu tư:	165.000.000.000
Lãi mua rẻ ghi nhận tại thời điểm đầu tư:	58.162.953.066
Giá trị ghi sổ tại thời điểm đầu tư:	223.162.953.066

#### IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### Giao dịch mua Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ thương mại Đường An ("Đường An"):

Vào ngày 23 tháng 11 năm 2023, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng ICV Việt Nam ("ICV") hoàn tất việc mua lại Đường An. Với việc Tập đoàn sở hữu 94,51% cổ phần của ICV, dẫn đến Đường An trở thành công ty con của Tập đoàn thông qua ICV, với tỷ lệ sở hữu gián tiếp là 93,57%. Kết quả hợp nhất kinh doanh dựa trên số liệu BCTC đã kiểm toán tại ngày 31.12.2023 và chứng thư thẩm định giá số 2203-1/2024/CT-VTA như sau:

Vốn chủ sở hữu Đường An:	20.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản:	56.572.484.850
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:	(11.314.496.970)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	(8.590.385.850)
Tổng tài sản thuần:	56.667.602.030
Tỷ lệ lợi ích của Tập đoàn trong Đường An:	93,57%
Giá trị tài sản thuần Tập đoàn trong Đường An:	53.021.874.897
Giá phí ICV đầu tư vào Đường An:	27.720.000.000
Giá phí Tập đoàn đầu tư vào Đường An:	26.198.611.622
Lãi mua rẻ:	26.823.263.275

##### Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ:

Tiền thu về từ công ty con	361.659.636
Tiền chi để mua công ty con tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	(27.720.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua</b>	<b>(27.358.340.364)</b>

##### Giao dịch mua nhóm Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả ("Nhóm công ty DCL")

Tại ngày 26 tháng 12 năm 2023, ICV thực hiện giao dịch mua lại Nhóm công ty DCL với tỷ lệ sở hữu trực tiếp là 99,45%. Trong đó công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả sở hữu Công ty TNHH Xây dựng Kinh Bắc Thăng Long với tỷ lệ là 74,75%. Với việc Tập đoàn sở hữu 94,51% cổ phần của ICV, Nhóm công ty DCL trở thành công ty con của Tập đoàn thông qua ICV, với tỷ lệ sở hữu gián tiếp là 93,99%. Kết quả hợp nhất kinh doanh dựa trên số liệu BCTC đã kiểm toán tại ngày 31.12.2023 và chứng thư thẩm định giá số 2203/2024/CT-VTA như sau:

Vốn chủ sở hữu Nhóm công ty DCL:	410.524.650.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	1.216.274.119
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản:	52.309.697.485
Thuế TNDN hoãn lại phải trả:	(10.461.939.497)
Tổng tài sản thuần:	453.588.682.107
Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong Nhóm công ty DCL:	93,99%
Giá phí ICV đầu tư vào Nhóm công ty DCL:	408.259.840.000
Giá phí Tập đoàn đầu tư vào Nhóm công ty DCL:	385.852.849.530
Tài sản thuần tập đoàn trong Nhóm công ty DCL:	426.328.809.989
Lãi mua rẻ:	40.475.960.459

##### Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ:

Tiền thu về từ công ty con	3.226.173.858
Tiền chi để mua công ty con tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	(408.259.840.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào nghiệp vụ mua</b>	<b>(405.033.666.142)</b>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	4.765.371.333	5.610.488.961
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	623.477.009.721	282.238.791.593
Tiền đang chuyển	663.109.000	237.100.000
Các khoản tương đương tiền	1.245.747.766.460	939.222.268.989
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>1.245.747.766.460</i>	<i>939.222.268.989</i>
<b>Cộng</b>	<b>1.874.653.256.514</b>	<b>1.227.308.649.543</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>565.620.976.997</b>	<b>565.620.976.997</b>	<b>72.830.731.676</b>	<b>72.830.731.676</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	565.620.976.997	565.620.976.997	72.830.731.676	72.830.731.676
<b>Dài hạn</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>29.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>	<b>37.000.000.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (**)	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
- Trái phiếu (***)	14.000.000.000	14.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>594.620.976.997</b>	<b>594.620.976.997</b>	<b>109.830.731.676</b>	<b>109.830.731.676</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất từ 3,7%/năm đến 5,9%/năm. Trong đó các hợp đồng tiền gửi trị giá 100 tỷ VND tại Ngân hàng TP Bank - CN Hà Nội được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

(\*\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Vietinbank với lãi suất là 5,7%/năm.

(\*\*\*) Thông tin trái phiếu:

Tên tổ chức phát hành	Số lượng	Mệnh giá	Tổng trị giá
Ngân hàng TMCP Công	1.000	10.000.000	10.000.000.000
Thương Việt Nam	200	10.000.000	2.000.000.000
	20.000	100.000	2.000.000.000
			<b>14.000.000.000</b>

Lãi suất trả sau	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn
Lãi suất tham chiếu +1,2%/năm	27/09/2019	27/09/2029
Lãi suất tham chiếu +1,2%/năm	27/09/2019	27/09/2029
Lãi suất tham chiếu +1%/năm	18/11/2021	18/11/2031

Trong đó 1200 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 VND được sử dụng để đảm bảo cho các hợp đồng cấp tín dụng tại ngân hàng Vietinbank.



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	410.475.297.780	-	362.557.701.388	-
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	391.400.000.000	-	265.490.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	271.679.188.072	-	-	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	56.006.116.739	-	135.092.389.134	-
<b>Cộng</b>	<b>1.129.560.602.591</b>	<b>-</b>	<b>763.140.090.522</b>	<b>-</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

**Biến động trong đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)**

	Giá trị đầu tư cuối năm	Đầu tư tăng thêm	Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm)	Lãi mua rẻ ghi nhận tại thời điểm đầu tư	Phân chia lãi lỗ từ các công ty LDLK	Giá trị đầu tư đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	410.475.297.780	-	-	-	47.917.596.392	362.557.701.388
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	391.400.000.000	125.910.000.000	-	-	-	265.490.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả (***)	271.679.188.072	187.100.000.000	-	58.162.953.066	26.416.235.006	-
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị (****)	56.006.116.739	-	(78.380.000.000)	-	(706.272.395)	135.092.389.134
<b>Cộng</b>	<b>1.129.560.602.591</b>	<b>313.010.000.000</b>	<b>(78.380.000.000)</b>	<b>58.162.953.066</b>	<b>73.627.559.003</b>	<b>763.140.090.522</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá trị đầu tư VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (****)	154.283.460.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Công nghiệp TLH	5.500.000.000	-	4.500.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>159.783.460.000</b>	<b>-</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên BCTC theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

(\*\*) Theo nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 12 năm 2022, nghị quyết số 32/2023/NQ-HĐQT ngày 11 tháng 07 năm 2023 HĐQT thông chủ trương đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường cao tốc Đèo Cả ("Đèo Cả O&M"). Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 12.300.000 cổ phần Đèo Cả O&M qua đó Công ty nắm giữ 49,97% tỷ lệ sở hữu Đèo Cả O&M.

(\*\*\*) Theo Nghị quyết số 01/2023/NQ – ĐHĐCĐ ngày 31/01/2023, Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị đã hoàn tất thủ tục giảm vốn điều lệ từ 424.000.000.000 VND xuống 176.000.000.000 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 do Sở Kế hoạch và đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 05/04/2023.

(\*\*\*\*) Theo nghị quyết số 23/2022/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 10 năm 2022 HĐQT thông qua nhận chuyển nhượng cổ phần Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T tại Công ty cổ phần BOT Trung Lương – Mỹ Thuận. Ngày 27 tháng 02 năm 2023, Công ty hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 15.428.346 cổ phần tương ứng 10% tỷ lệ sở hữu Công ty cổ phần BOT Trung Lương – Mỹ Thuận theo hợp đồng số 01/2023/HĐCNCP/DCG-BMT.



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3 PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>729.118.915.225</b>	<b>294.094.418.187</b>
Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải	300.862.065.972	-
Ban Quản lý Dự án Giao thông tỉnh Bình Định	75.735.096.000	22.451.124.000
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng INDEC	68.616.486.948	45.963.304.247
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Quảng Ninh	25.826.698.440	32.894.756.100
Ban Quản lý Dự án Thăng Long - Bộ Giao thông Vận tải	13.522.245.703	30.754.667.940
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ninh	10.049.246.000	9.794.417.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Tuy Hòa	4.554.694.347	19.554.694.347
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long	-	25.827.127.779
Đối tượng khác	229.952.381.815	106.854.326.774
<b>Bên liên quan</b>	<b>733.763.432.116</b>	<b>466.312.872.654</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	433.648.061.336	39.925.306.284
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	143.041.612.056	158.344.114.463
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	116.040.733.533	238.644.355.007
Công ty Cổ phần Đầu Tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	16.234.368.570	15.119.328.795
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	16.089.410.785	1.346.999.707
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	6.906.900.000	11.779.479.393
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	1.559.305.274	205.960.240
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	62.099.058	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch)	61.738.665	9.260.685
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	23.852.909	30.459.750
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	-	476.633.550
Công ty TNHH Đèo Cả Capital	-	335.624.850
<b>Cộng</b>	<b>1.462.882.347.341</b>	<b>760.407.290.841</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.040.690.046.411</b>	<b>408.501.083.777</b>
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	107.008.368.552	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Đầu tư Trung Hải	78.891.453.709	-
Công ty Cổ phần Xây lắp và Thương mại An Bảo	58.540.760.468	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Năng Ban Mai	41.975.293.894	42.321.083.436
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Công trình Tây An	41.451.198.340	-
Công ty TNHH Đồng Thuận Hà	41.080.628.370	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dịch vụ Bất động sản Thành Phát	36.333.221.419	-
Công ty TNHH Xây dựng Thuận Nguyên	32.085.028.360	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp	29.420.534.767	-
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Đông Phương	28.760.607.722	12.149.392.825
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	14.359.029.400	14.359.029.400
Công ty Cổ phần Đầu tư Thịnh Phát	8.273.562.144	51.720.019.837
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	-	26.043.035.078
Công ty Cổ phần Máy và Phụ tùng T&C	-	19.912.570.000
Công ty TNHH Thương Mại Trung Tín H.B	-	18.288.838.711
Công ty TNHH Vật Liệu Ngoại Thất Nhật Bản	-	18.244.172.045
Công ty TNHH Nhạc Sơn	-	16.198.207.218
Công ty Cổ phần Xây dựng - Thương mại - Dịch vụ Phú Hiển Vinh	-	12.679.038.198
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	-	12.217.732.082
Công ty Cổ phần Thương Mại - Dịch Vụ Huy Thiên Phú	-	6.571.272.763
Đối tượng khác	522.510.359.266	157.796.692.184
<b>Bên liên quan</b>	<b>34.820.337.925</b>	<b>33.487.391.488</b>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo cả	1.332.946.437	-
<b>Cộng</b>	<b>1.075.510.384.336</b>	<b>441.988.475.265</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**4 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>205.909.761.114</b>	<b>200.877.103.117</b>
Công ty Cổ Phần Xây dựng Công trình Ngầm	94.082.320.759	94.082.320.759
Ban quản lý dự án 85	21.807.969.484	21.807.969.484
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Năng Ban Mai	15.247.718.241	15.247.718.241
Công ty TNHH Minh Phát	11.899.747.000	11.899.747.000
Đối tượng khác	62.872.005.630	57.839.347.633
<b>Cộng</b>	<b>205.909.761.114</b>	<b>200.877.103.117</b>

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>214.299.548.000</b>	<b>359.453.500.000</b>
Công ty Cổ phần Truyền thông Đầu tư Việt	157.473.548.000	185.950.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	20.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bê tông Hà Thanh	15.000.000.000	15.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả - Huy Hoàng	9.526.000.000	26.066.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Đồng Khánh	7.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng Hoàng Long Nguyễn Tiến Nam	4.300.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư THG Holdings	-	50.497.500.000
Văn Phú Thành	-	50.000.000.000
Công ty TNHH MTV Đầu tư Sài Gòn Asphalt	-	20.000.000.000
Công ty TNHH MTV Nihon Vina	-	6.100.000.000
Đối tượng khác	1.000.000.000	1.900.000.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>472.805.665.923</b>	<b>952.594.144.366</b>
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Miền Bắc	424.332.155.384	610.927.164.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu Đường Sài Gòn - Phú Yên	27.100.000.000	27.100.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận Nguyễn Năng Dũng	16.373.510.539	14.816.979.982
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải (đến ngày 18/03/2023)	-	280.000.000.000
	-	19.750.000.000
<b>Cộng</b>	<b>687.105.213.923</b>	<b>1.312.047.644.366</b>

Đây là các khoản cho vay ngắn hạn có lãi suất từ 5% đến 10,1%, thời gian thu hồi từ 6 tháng đến 12 tháng.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5 PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>
CN Công ty Cổ phần Tư Vấn Xây Dựng A2Z tại TP.HCM (1)	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>625.514.920.435</b>	<b>778.909.816.498</b>
Công ty Cổ phần Cao Tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo (2)	474.514.920.435	528.696.585.101
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả (3)	151.000.000.000	151.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	-	99.213.231.397
<b>Cộng</b>	<b>628.014.920.435</b>	<b>781.409.816.498</b>

- (1) Đây là khoản phải thu về cho vay trong vòng 24 tháng hưởng lãi suất 10,1%/năm.  
(2) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 1210/2021/HĐHT/BOT CLVH - DCG ngày 12/10/2021 hưởng lãi suất 10.33%/năm.  
(3) Đây là khoản phải thu về cho vay trong vòng 24 tháng hưởng lãi suất 8%/năm.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 PHẢI THU KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>912.343.923.096</b>	<b>909.672.485.130</b>
Tạm ứng	268.179.996.193	188.919.975.422
Ký cược, ký quỹ	9.042.233.808	636.150.000
Phải thu khác	635.121.693.095	720.116.359.708
<i>Công ty TNHH Kinh Bắc Thăng Long - Tây Hồ</i>	89.744.403.242	-
<i>Ban Chuẩn Bị Đầu Tư Dự Án Hữu Nghị - Chi Lăng</i>	84.800.000.000	-
<i>Ban Chuẩn Bị Đầu Tư Dự Án Tp. Hồ Chí Minh –</i>		
<i>Trung Lương – Mỹ Thuận</i>	80.200.000.000	-
<i>Ban Chuẩn Bị Đầu Tư Dự Án</i>	50.026.143.559	-
<i>Ban Đồng Đăng Trà Lĩnh</i>	27.180.881.338	32.435.000.000
<i>Hội đồng bồi thường hỗ trợ Tái định cư các dự án</i>		
<i>trọng điểm trên địa bàn huyện Phú Lộc</i>	25.862.757.000	26.058.512.000
<i>Phạm Đình Thuận</i>	22.144.636.505	85.341.384.746
<i>Nguyễn Văn Tùng</i>	18.610.000.000	54.810.000.000
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng B.M.T</i>	-	152.000.000.000
<i>Nguyễn Minh Giang</i>	-	115.625.100.000
<i>Đình Văn Chương</i>	-	48.173.069.209
<i>Các đối tượng khác</i>	236.552.871.451	205.673.293.753
<b>Bên liên quan</b>	<b>152.804.487.006</b>	<b>136.491.495.719</b>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc</i>	83.175.108.859	32.700.120.373
<i>Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao</i>		
<i>tốc Đèo cả</i>	24.226.191.782	12.146.191.781
<i>Thái Văn Hiến</i>	15.000.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận (*)</i>	11.942.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả</i>	7.812.777.927	7.292.538.551
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu</i>		
<i>đường Sài Gòn - Phú Yên</i>	7.353.710.683	14.172.686.705
<i>Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo</i>	2.733.837.481	287.121.321
<i>Nguyễn Năng Dũng</i>	251.808.219	-
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch</i>	247.912.329	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà</i>		
<i>Thành</i>	61.139.726	61.139.726
<i>Hồ Minh Hoàng</i>	-	50.000.000.000
<i>Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả</i>		
<i>(đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)</i>	-	19.831.697.262
<b>Cộng</b>	<b>1.065.148.410.102</b>	<b>1.046.163.980.849</b>

(\*) Theo nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 HĐQT thông qua chủ trương tăng khoản vốn góp tại Công ty cổ phần BOT Trung Lương – Mỹ Thuận thêm 1.194.200 cổ phần, thời gian thực hiện đến hết ngày 29/01/2024.

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>71.150.566.587</b>	<b>71.191.661.748</b>
Phải thu tiền sửa chữa, bảo hành dự án	25.096.534.444	25.096.534.444
Ký cược, ký quỹ	21.087.521.732	22.276.932.634
Phải thu khác	24.966.510.411	23.818.194.670
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất và Cụm Công</i>		
<i>Nghiệp huyện Lạng Giang</i>	12.301.719.456	12.301.719.456
<i>Các đối tượng khác</i>	12.664.790.955	11.516.475.214
<b>Bên liên quan</b>	<b>95.985.953.348</b>	<b>34.255.612.849</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	62.053.669.954	303.569.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	33.932.283.394	33.952.042.939
<b>Cộng</b>	<b>167.136.519.935</b>	<b>105.447.274.597</b>

**7 NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

	Số cuối năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	5.159.490.529
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	-	3.399.652.533
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	-	837.818.000
Công ty Cổ phần Nhà thép tiền chế Chí Việt	673.571.100	-	673.571.100
Đối tượng khác	7.268.137.733	-	7.268.137.733
<b>Cộng</b>	<b>17.338.669.895</b>	<b>-</b>	<b>17.338.669.895</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7 NỢ XẤU (tiếp theo)**

	Số đầu năm		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Cầu đường 19	5.159.490.529	-	5.159.490.529
Công ty Quản lý và Sửa chữa đường bộ Đắc Lắc	3.399.652.533	-	3.399.652.533
Cục Quản lý đường bộ III	837.818.000	-	837.818.000
Công ty Cổ phần Nhà thép tiền ché Chí Việt	673.571.100	-	673.571.100
Đối tượng khác	3.358.273.969	-	3.358.273.969
<b>Cộng</b>	<b>13.428.806.131</b>	<b>-</b>	<b>13.428.806.131</b>

**8 HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	127.997.432.470	-	85.377.688.115	-
Công cụ, dụng cụ	3.221.643.043	-	1.645.995.023	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	622.001.130.181	-	605.060.900.864	-
Thành phẩm	26.914.562.017	-	11.052.606.452	-
Hàng hóa	174.692.270	-	4.161.256.693	-
<b>Cộng</b>	<b>780.309.459.981</b>	<b>-</b>	<b>707.298.447.147</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang liên quan đến chi phí của các công trình xây lắp chưa hoàn thành.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Không có

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.238.449.247	7.994.973.975
Các khoản khác	25.423.599.864	27.961.540.368
<b>Cộng</b>	<b>37.662.049.111</b>	<b>35.956.514.343</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay chờ phân bổ	6.346.075.824.005	4.773.316.767.716
Chênh lệch đánh giá lại QSDĐ	187.153.300.983	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	40.656.462.770	21.316.411.484
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	14.171.024.802	-
Các khoản khác	12.328.707.035	11.372.075.343
<b>Cộng</b>	<b>6.600.385.319.595</b>	<b>4.806.005.254.543</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu năm	29.948.509.914.927	480.874.849.504	213.017.055.699	46.942.580.015	17.050.444.385	30.706.394.844.530
2. Số tăng trong năm	180.692.064.463	394.443.444.526	55.462.184.236	32.888.422.658	43.433.147.805	706.919.263.688
Mua trong năm	766.000.000	391.621.243.329	49.533.858.168	32.223.136.363	43.433.147.805	517.577.385.665
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	35.356.816.103	-	-	-	-	35.356.816.103
Tăng do mua công ty con	136.493.515.382	2.047.903.520	2.703.094.545	564.004.636	-	141.808.518.083
Tặng khác	8.075.732.978	774.297.677	3.225.231.523	101.281.659	-	12.176.543.837
<b>3. Số giảm trong năm</b>	49.791.270.609	111.105.411.284	32.398.487.065	40.063.636	1.947.272.728	195.282.505.322
Thanh lý, nhượng bán	960.000.000	110.228.036.194	32.398.487.065	40.063.636	1.363.636.364	144.990.223.259
Giảm khác	48.831.270.609	877.375.090	-	-	583.636.364	50.292.282.063
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>30.079.410.708.781</b>	<b>764.212.882.746</b>	<b>236.080.752.870</b>	<b>79.790.939.037</b>	<b>58.536.319.462</b>	<b>31.218.031.602.896</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu năm	1.609.480.832.561	106.524.446.218	99.051.704.058	21.040.592.133	8.488.734.895	1.844.586.309.865
2. Khấu hao trong năm	320.483.773.913	82.206.955.176	25.231.923.471	18.679.336.270	3.913.976.326	450.515.965.156
Khấu hao trong năm	279.919.460.092	80.022.676.601	24.836.715.141	15.835.290.248	3.913.976.326	404.528.118.408
Tăng do mua công ty con	40.564.313.821	2.184.278.575	395.208.330	215.673.631	-	43.359.474.357
Tặng khác	-	-	-	2.628.372.391	-	2.628.372.391
<b>3. Số giảm trong năm</b>	80.000.000	55.997.474.850	10.857.625.801	4.451.516	1.360.113.633	68.299.665.800
Thanh lý, nhượng bán	80.000.000	54.499.352.464	10.857.625.801	4.451.516	241.477.265	65.682.907.046
Giảm khác	-	1.498.122.386	-	-	1.118.636.368	2.616.758.754
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>1.929.884.606.474</b>	<b>132.733.926.544</b>	<b>113.426.001.729</b>	<b>39.715.476.886</b>	<b>11.042.597.588</b>	<b>2.226.802.609.221</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	28.339.029.082.366	374.350.403.286	113.965.351.641	25.901.987.882	8.561.709.490	28.861.808.534.665
Tại ngày cuối năm	28.149.526.102.307	631.478.956.202	122.654.751.141	40.075.462.151	47.493.721.874	28.991.228.993.675



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:	27.919.863.875.227 VND
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	97.084.423.448 VND

**Nguyên giá tạm tính của tài sản hình thành từ dự án BOT như sau:**

Nguyên giá tạm tính của Dự án đầu tư xây dựng hầm đường bộ qua Đèo Cả:

- Hạng mục hầm Cổ Mã và đường dẫn là 3.038.620.880.732 VND;
- Hạng mục hầm Đèo Cả là 6.375.465.625.414 VND;
- Hạng mục hầm Cù Mông là 2.898.558.482.952 VND;
- Hạng mục hầm Hải Vân là 5.172.966.830.706 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tăng cường mặt đường QL1 đoạn Km1 + 800 – Km 106 + 500 là 1.807.480.652.287 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án hạng mục tuyến cao tốc Bắc Giang – Tp. Lạng Sơn đoạn KM45+100 – KM 108 + 500 là 10.392.766.102.947 VND.

Nguyên giá tạm tính của dự án Hầm đường bộ Phước Tượng và Phú Gia, QL1A, Tỉnh Thừa Thiên Huế là 1.369.438.431.202 VND.

Đối với dự án đầu tư theo hình thức Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thời gian trích khấu hao tài sản cố định được xác định là thời gian khai thác hoàn vốn đầu tư của chủ đầu tư tại dự án. Việc trích khấu hao tài sản cố định hình thành từ dự án theo tỷ lệ tương ứng với doanh thu hàng năm phù hợp với thời gian khai thác thu phí hoàn vốn của dự án (tương tự như phương pháp khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm).

Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn nhà nước hỗ trợ chờ quyết toán với nguyên giá tạm tính là: 3.038.620.880.732 VND (nguyên giá này không trích khấu hao)



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**11 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>		
1. Số dư đầu năm	108.585.938.609	108.585.938.609
2. Số tăng trong năm	36.468.106.394	36.468.106.394
Thuê trong năm	36.468.106.394	36.468.106.394
3. Số giảm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>145.054.045.003</u>	<u>145.054.045.003</u>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
1. Số dư đầu năm	2.127.774.841	2.127.774.841
2. Khấu hao trong năm	19.052.913.017	19.052.913.017
Tăng trong năm	19.052.913.017	19.052.913.017
3. Số giảm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
4. Số dư cuối năm	<u>21.180.687.858</u>	<u>21.180.687.858</u>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	<u>106.458.163.768</u>	<u>106.458.163.768</u>
Tại ngày cuối năm	<u><u>123.873.357.145</u></u>	<u><u>123.873.357.145</u></u>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>618.292.634</b>	<b>5.445.754.422</b>	<b>6.064.047.056</b>
<b>2. Số tăng trong năm</b>	<b>238.961.963.224</b>	<b>2.555.500.000</b>	<b>241.517.463.224</b>
Mua trong năm	-	2.555.500.000	2.555.500.000
Tặng do mua công ty con	188.921.654.298	-	188.921.654.298
Tặng khác	50.040.308.926	-	50.040.308.926
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>239.580.255.858</b>	<b>8.001.254.422</b>	<b>247.581.510.280</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
<b>1. Số dư đầu năm</b>	<b>77.322.313</b>	<b>2.419.735.361</b>	<b>2.497.057.674</b>
<b>2. Khấu hao trong năm</b>	<b>12.881.088</b>	<b>719.858.914</b>	<b>732.740.002</b>
Khấu hao trong năm	12.881.088	719.858.914	732.740.002
Tặng do mua công ty con	-	-	-
<b>3. Số giảm trong năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
<b>4. Số dư cuối năm</b>	<b>90.203.401</b>	<b>3.139.594.275</b>	<b>3.229.797.676</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>			
<b>Tại ngày đầu năm</b>	<b>540.970.321</b>	<b>3.026.019.061</b>	<b>3.566.989.382</b>
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>239.490.052.457</b>	<b>4.861.660.147</b>	<b>244.351.712.604</b>

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp,  
cầm cố đảm bảo khoản vay:  
Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng  
vẫn sử dụng:

189.169.729.777 VND

1.940.700.850 VND

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**13 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Xây dựng cơ bản VND	Tổng cộng VND
<b>I. Nguyên giá</b>				
1. Số dư đầu năm	99.490.866.741	97.272.727.273	-	196.763.594.014
2. Số tăng trong năm	16.801.030.961	111.174.673.980	3.157.206.696	131.132.911.637
Mua trong năm	-	-	-	-
Tặng do mua công ty con	16.801.030.961	55.667.724.800	3.157.206.696	75.625.962.457
Tặng khác	-	55.506.949.180	-	55.506.949.180
3. Số giảm trong năm	416.462.937	2.210.577.976	-	2.627.040.913
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	416.462.937	2.210.577.976	-	2.627.040.913
4. Số dư cuối năm	115.875.434.765	206.236.823.277	3.157.206.696	325.269.464.738
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
1. Số dư đầu năm	23.831.298.762	-	-	23.831.298.762
2. Khấu hao trong năm	7.243.557.854	33.227.520	649.081.824	7.925.867.198
Khấu hao trong năm	4.012.400.140	-	-	4.012.400.140
Tặng do mua công ty con	3.231.157.714	33.227.520	649.081.824	3.913.467.058
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
4. Số dư cuối năm	31.074.856.616	33.227.520	649.081.824	31.757.165.960
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	75.659.567.979	97.272.727.273	-	172.932.295.252
Tại ngày cuối năm	84.800.578.149	206.203.595.757	2.508.124.872	293.512.298.778

Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay là:

240.632.390.511 VND

Nguyên giá BĐSĐT cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:

- VND

**14 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí chuẩn bị dự án đầu tư	27.800.982.279	19.482.984.480
Sửa chữa văn phòng, nhà xưởng	170.630.457	13.636.905.417
Mua sắm tài sản cố định	26.350.000	893.000.000
<b>Cộng</b>	<b>27.997.962.736</b>	<b>34.012.889.897</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN****a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>1.210.478.366.658</b>	<b>1.210.478.366.658</b>	<b>965.963.239.151</b>	<b>965.963.239.151</b>
Công ty Cổ phần Lizen	125.620.568.337	125.620.568.337	127.019.458.362	127.019.458.362
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Công nghiệp Á Châu	63.517.062.964	63.517.062.964	-	-
Công ty TNHH Hòa Hiệp	56.746.314.256	56.746.314.256	56.746.314.256	56.746.314.256
Công ty Cổ phần Xây lắp 368	43.067.445.079	43.067.445.079	35.789.287.291	35.789.287.291
Công ty TNHH SP4AN	31.926.486.655	31.926.486.655	31.926.486.655	31.926.486.655
Công ty TNHH MTV Xây dựng 470	29.971.947.611	29.971.947.611	31.362.930.667	31.362.930.667
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Tân Hoàng Long	27.611.308.037	27.611.308.037	21.421.626.980	21.421.626.980
Công ty TNHH Xây dựng Tổng hợp Đồng Hới	21.533.539.459	21.533.539.459	21.677.906.883	21.677.906.883
Công ty TNHH Xây dựng Mỹ Đà	18.611.887.819	18.611.887.819	35.356.917.682	35.356.917.682
Đối tượng khác	791.871.806.441	791.871.806.441	604.662.310.375	604.662.310.375
<b>Bên liên quan</b>	<b>259.322.019.625</b>	<b>259.322.019.625</b>	<b>173.364.995.997</b>	<b>173.364.995.997</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	106.027.009.105	106.027.009.105	166.627.695.062	166.627.695.062
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch)	119.226.931.741	119.226.931.741	-	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	31.668.998.779	31.668.998.779	4.043.817.284	4.043.817.284
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	2.399.080.000	2.399.080.000	1.837.991.651	1.837.991.651
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	-	-	855.492.000	855.492.000
<b>Cộng</b>	<b>1.469.800.386.283</b>	<b>1.469.800.386.283</b>	<b>1.139.328.235.148</b>	<b>1.139.328.235.148</b>

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên khác</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>419.561.623.083</b>	<b>419.561.623.083</b>
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA Thăng Long - Xí nghiệp Đại Việt	92.873.463.105	92.873.463.105	97.873.463.105	97.873.463.105
Công ty Cổ phần Công nghệ Sao Bắc Đẩu	50.019.963.726	50.019.963.726	63.324.714.138	63.324.714.138
Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long	20.003.227.353	20.003.227.353	34.783.028.365	34.783.028.365
Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương	19.646.941.214	19.646.941.214	20.646.941.214	20.646.941.214
Công ty Cổ phần kỹ thuật công nghiệp Á Châu	18.019.220.715	18.019.220.715	18.019.220.715	18.019.220.715
Công ty TNHH NIPPON KOEI Việt Nam Internationallic	13.069.057.653	13.069.057.653	13.569.057.653	13.569.057.653
Chi nhánh Công ty TNHH MTV BCA - Thăng Long tại TP Hồ Chí Minh	66.275.015	66.275.015	14.066.275.015	14.066.275.015
Đối tượng khác	148.666.601.546	148.666.601.546	157.278.922.878	157.278.922.878
<b>Cộng</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>362.364.750.327</b>	<b>419.561.623.083</b>	<b>419.561.623.083</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>6.285.746.550</b>	<b>10.819.071.597</b>
Tổng công ty xây dựng Lũng Lô	2.475.005.925	2.475.005.925
Đối tượng khác	3.810.740.625	8.344.065.672
<b>Bên liên quan</b>	<b>524.054.900</b>	<b>31.181.836.853</b>
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang – Lạng Sơn – Hữu Nghị	524.054.900	524.054.900
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	728.691.177
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	-	29.929.090.776
<b>Cộng</b>	<b>6.809.801.450</b>	<b>42.000.908.450</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>3.618.662.537.229</b>	<b>421.134.001.799</b>
Ban Quản lý Dự án 2 - Bộ Giao thông Vận tải	2.435.617.714.558	-
Ban Quản lý Dự án 7 - Bộ Giao thông Vận tải	293.308.027.022	-
Ban Quản lý Dự án Đường Hồ Chí Minh - Bộ Giao thông Vận tải	204.553.026.870	-
Tổng công ty cảng hàng không Việt Nam - CTCP	197.337.948.317	-
Ban Quản lý Dự án 6 - Bộ Giao thông Vận tải	163.827.000.000	50.363.121.599
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Các Công trình Giao Thông	114.608.168.756	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Indec	70.049.355.328	79.757.862.200
Ban Quản lý Dự án Giao thông Tỉnh Bình Định	56.288.923.000	140.423.923.000
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Xây dựng Tỉnh Phú Yên	42.024.094.000	45.558.017.000
Ban Quản lý các Dự án Đầu tư Cơ sở Hạ tầng Ưu tiên Thành phố Đà Nẵng	41.048.279.378	-
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông Tỉnh Cao Bằng	-	14.572.709.000
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Dân dụng và Công nghiệp Tỉnh Quảng Ninh	-	90.458.369.000
<b>Bên liên quan</b>	<b>107.682.026.638</b>	<b>645.223.760.013</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	84.005.735.488	604.177.515.132
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	23.676.291.150	-
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	-	41.046.244.881
<b>Cộng</b>	<b>3.726.344.563.867</b>	<b>1.066.357.761.812</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

a)	Phải nộp	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	98.651.074.708	118.191.392.402	102.803.571.965	114.038.895.145
	Thuế thu nhập cá nhân	1.496.468.485	26.475.413.228	17.962.486.255	10.009.395.458
	Thuế giá trị gia tăng	6.115.847.109	56.891.500.027	42.441.622.820	20.565.724.316
	Thuế tài nguyên	-	7.080.428.334	5.282.752.395	1.797.675.939
	Thuế khác	-	23.237.233.297	21.158.007.375	2.079.225.922
	<b>Cộng</b>	<b>106.263.390.302</b>	<b>231.875.967.288</b>	<b>189.648.440.810</b>	<b>148.490.916.780</b>

b)	Phải thu	Số đầu năm VND	Số phải thu trong năm VND	Số đã thu trong năm VND	Số cuối năm VND
	Thuế giá trị gia tăng	14.786.247.220	25.975.713.869	1.770.489.735	38.991.471.354
	Thuế khác	-	23.709.918	23.579.328	130.590
	<b>Cộng</b>	<b>14.786.247.220</b>	<b>25.999.423.787</b>	<b>1.794.069.063</b>	<b>38.991.601.944</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	219.483.673.000	572.460.000.000
Chi phí trung tu, đại tu công trình	153.193.675.248	127.566.665.648
Trích trước chi phí xây lắp	45.541.299.331	50.002.412.980
Trích trước lãi vay	2.451.090.871	2.459.768.786
Các khoản khác	65.653.750.279	412.126.306.524
<b>Cộng</b>	<b>486.323.488.729</b>	<b>1.164.615.153.938</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.391.663.261.974	2.965.790.122.589
Trích trước lãi vay	38.654.100.276	34.911.184.444
Các khoản khác	324.679.472.275	-
<b>Cộng</b>	<b>4.754.996.834.525</b>	<b>3.000.701.307.033</b>

**19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	3.324.080.258	2.479.172.849
<b>Cộng</b>	<b>3.324.080.258</b>	<b>2.479.172.849</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh thu nhận trước	92.439.847.159	39.811.707.723
<b>Cộng</b>	<b>92.439.847.159</b>	<b>39.811.707.723</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**20 PHẢI TRẢ KHÁC**

**a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Bên khác</b>	<b>633.637.017.060</b>	<b>1.046.797.082.961</b>
Các khoản phải trả bảo lãnh thực hiện hợp đồng bảo hành, khối lượng chờ quyết toán	332.914.546.338	362.257.002.532
Các khoản khác	300.722.470.722	684.540.080.429
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Miền Trung Group</i>	49.967.800.000	49.967.800.000
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Thịnh</i>	40.941.000.000	40.941.000.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 10</i>	35.000.000.000	35.000.000.000
<i>Nhận cọc mua Cổ phiếu</i>	-	405.230.433.274
<i>Ban Đồng Đăng Trà Lĩnh</i>	-	28.000.000.000
<i>Đối tượng khác</i>	174.813.670.722	125.400.847.155
	<b>171.560.045.726</b>	<b>86.066.429.064</b>
<b>Bên liên quan</b>	<b>170.790.058.518</b>	<b>65.626.091.401</b>
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	719.987.208	1.419.987.208
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	-	18.650.350.455
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	-	320.000.000
Nguyễn Quốc Ảnh	-	-
<b>Cộng</b>	<b>805.197.062.786</b>	<b>1.132.863.512.025</b>

**b) Dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>	<b>30.446.000.000</b>	<b>30.446.000.000</b>
<b>Các khoản phải trả, phải nộp khác</b>	<b>53.484.473.182</b>	<b>53.450.748.994</b>
Phải trả bảo đảm thực hiện hợp đồng các nhà thầu	43.034.198.538	10.920.222.126
Gói thầu Hợp phần quốc lộ 1 - Bảo hành chờ quyết toán	-	37.449.235.354
Đối tượng khác	10.450.274.644	5.081.291.514
<b>Cộng</b>	<b>83.930.473.182</b>	<b>83.896.748.994</b>

**c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ**

32 Thach Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH****a) Ngắn hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm			Số đầu năm	
	Giá trị VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND	
<b>Bên khác</b>	<b>1.849.937.729.335</b>	<b>732.515.330.016</b>	<b>1.184.894.457.029</b>	<b>1.274.841.823.320</b>	<b>1.207.369.765.610</b>		
NH Công thương VN - CN Hà Nội	723.000.000.000	386.410.000.000	-	286.400.000.000	622.990.000.000		
NH Tiên Phong - CN Thăng Long	399.705.010.891	59.923.865.771	573.342.821.244	512.627.234.296	279.065.558.172		
NH Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	259.880.577.064	22.759.500.000	263.856.759.298	165.443.534.605	138.707.852.371		
NH Công Thương VN - CN Đà Nẵng	179.140.496.840	952.381.256	319.945.590.380	254.077.875.847	112.320.401.051		
NH Việt Á - CN Hà Nội	30.855.000.000	30.855.000.000	-	21.419.000.000	21.419.000.000		
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TPHCM	15.160.072.656	15.160.072.656	226.433.619	12.758.293.827	12.531.860.208		
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	9.548.305.596	9.548.305.596	-	7.775.696.820	7.775.696.820		
NH Công thương VN - CN4 TPHCM	9.500.000.000	-	9.500.000.000	9.440.111.491	9.440.111.491		
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	8.035.283.996	-	10.582.848.488	2.547.564.492	-		
Công ty TNHH Cho thuê Tài Chính Quốc tế Việt Nam	7.900.532.016	7.900.532.016	-	-	-		
NH Công thương VN - CN TP Hồ Chí Minh	2.840.004.000	-	2.840.004.000	-	-		
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	278.400.000	278.400.000	-	278.400.000	278.400.000		
Đội tương khác	5.366.773.555	-	4.600.000.000	2.074.111.942	2.840.885.497		
Trái phiếu (3)	198.727.272.721	198.727.272.721	-	-	-		
Mệnh giá phát hành	200.000.000.000	200.000.000.000	-	-	-		
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(1.272.727.279)	(1.272.727.279)	-	-	-		
<b>Bên liên quan</b>	<b>26.400.000.000</b>	-	<b>26.400.000.000</b>	-	-		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Khu Đô Thị Nam Quảng Ngãi	26.400.000.000	-	26.400.000.000	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>1.876.337.729.335</b>	<b>732.515.330.016</b>	<b>1.211.294.457.029</b>	<b>1.274.841.823.320</b>	<b>1.207.369.765.610</b>		



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay ngắn hạn:

Bên cho vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
NH Tiên Phong - CN Thăng Long	5.630.325.255.111	10 – 12 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Ký quỹ và quyền sử dụng đất
NH Công thương VN - CN4 TPHCM	10.000.000.000	11 tháng	8.5%/năm	Trái phiếu doanh nghiệp
NH Công Thương VN - CN Đà Nẵng	300.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 9 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	- Phương tiện vận tải, cổ phiếu, bất động sản; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do Vietinbank cấp tín dụng.T14
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	450.000.000.000	Theo từng lần nhận nợ nhưng không quá 10 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	- Hợp đồng tiền gửi; - Quyền đòi nợ từ các hợp đồng do ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng cấp tín dụng.
NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	2.509.492.000.000	11 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Thế chấp quyền tài sản, quyền đòi nợ từ các hợp đồng kinh tế hình thành trong tương lai do ngân hàng tài trợ Vốn
Công Ty CP Đầu Tư Phát Triển Khu Đô Thị Nam Quảng Ngãi	26.400.000.000	3 tháng	9.7%/năm	Tín chấp

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỀO CÁ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Dài hạn**

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Giá trị VND	
<b>Bên khác</b>	<b>19.587.140.340.057</b>	<b>240.527.581.544</b>	<b>48.363.218.689</b>	<b>732.515.330.016</b>	<b>20.127.491.307.218</b>	
NH Công thương VN - CN Hà Nội	18.326.192.822.777	-	-	386.410.000.000	18.712.602.822.777	
NH Việt Á - CN Hà Nội	909.321.132.333	-	-	30.855.000.000	940.176.132.333	
NH Tiên Phong - CN Thăng Long	133.986.171.955	56.078.272.438	15.284.625.905	59.923.865.771	153.116.391.193	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	70.590.666.666	95.626.166.666	2.276.000.000	22.759.500.000	-	
Công ty Cho thuê Tài Chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TPHCM	43.376.053.988	22.558.026.381	1.821.144.919	15.160.072.656	37.799.245.182	
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Hoàng Long (1)	33.035.000.000	-	-	-	33.035.000.000	
NH Công thương VN - CN TP Hồ Chí Minh	24.139.978.000	29.819.986.000	5.680.008.000	-	-	
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	19.807.402.552	9.825.991.049	3.149.398.637	9.548.305.596	22.679.115.736	
Công ty TNHH Đồng Thuận Hà (2)	12.988.141.103	-	17.476.858.897	-	30.465.000.000	
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	9.754.245.653	20.329.960.000	2.675.182.331	7.900.532.016	-	
NH Công thương VN - CN Đà Nẵng	3.809.525.030	4.761.906.286	-	952.381.256	-	
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	139.200.000	-	-	278.400.000	417.600.000	
Trái phiếu (3)	-	1.527.272.724	-	198.727.272.721	197.199.999.997	
Mệnh giá phát hành	-	-	-	200.000.000.000	200.000.000.000	
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.527.272.724	-	(1.272.727.279)	(2.800.000.003)	
<b>Bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>44.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>44.000.000.000</b>	
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	-	-	44.000.000.000	-	44.000.000.000	
<b>Cộng</b>	<b>19.587.140.340.057</b>	<b>240.527.581.544</b>	<b>92.363.218.689</b>	<b>732.515.330.016</b>	<b>20.171.491.307.218</b>	

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ**

32 Thạc Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)****21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)****b) Dài hạn (tiếp theo)**

Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn:

Bên cho vay	Hạn mức vay/Số tiền vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Nam Hà Nội	85.202.166.666	60 tháng	Theo từng hợp đồng vay	Tài sản hình thành từ vốn vay
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	9.312.000.000	60 tháng	8%/năm và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần	Tài sản hình thành từ vốn vay
NH TMCP Tiên Phong	313.812.104.744	36 - 72 tháng	8 - 11,65%	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty TNHH MTV Tài chính Toyota Việt Nam	1.392.000.000	60 tháng	12% năm	Tài sản hình thành từ khoản vay
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	40.928.778.340	48 tháng	10,97%/năm	Ký cược
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV - SUMI TRUST - CN TPHCM	65.236.320.000	60 tháng	8%/năm	Ký cược
Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV - Sumi Trust Chi nhánh Đà Nẵng	9.477.000.000	60 tháng	Từ 6,3% ->7,2%/năm	Ký cược
Ngân hàng Vietinbank - CN Hà Nội	22.841.000.000.000	180 - 312 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
Ngân hàng VietABank - Chi nhánh Hà Nội	1.148.942.000.000	233 tháng	Ghi trên từng giấy nhận nợ	Quyền thu phí của Dự án BOT
Công ty TNHH cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	20.329.960.000	24 - 36 tháng	7,1 - 7,6%/năm	Ký cược



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**21 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) Dài hạn (tiếp theo)**

**Thông tin trình bày bổ sung các hợp đồng vay dài hạn: (tiếp theo)**

- (1) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 10-XL/2021/HĐXL/DCCG - HL ngày 11/10/2021 giữa Công ty với Công ty CP TM XD Hoàng Long
- (2) Căn cứ theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 06 - 10/2021/HĐHT/DCCG - DTH ngày 06/10/2021 giữa Công ty với Công ty TNHH Đồng Thuận Hà
- (3) Chi tiết trái phiếu được trình bày sau đây:

	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Lãi suất	Thời hạn	Thời hạn
Trái phiếu thường	200.000.000.000	11,5%/năm	3 năm	3 năm

Đây là khoản huy động bằng việc phát hành trái phiếu theo mệnh giá bằng Đồng Việt Nam để tài trợ xây dựng Dự án thành phần đầu tư xây dựng đèo Cam Lâm – Vĩnh Hảo thuộc Dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc – Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020 theo hình thức hợp đồng BOT. Gói trái phiếu có tổng mệnh giá 200 tỷ Đồng, ngày đáo hạn cuối cùng vào tháng 10 năm 2024. Lãi suất cố định áp dụng cho toàn bộ thời hạn 3 năm của trái phiếu được xác định là 11,5%/năm. Trái phiếu này được đảm bảo bằng 22.937.534 cổ phần của Công ty CP Đầu tư Hải Thạch B.O.T sở hữu tại Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả, tương ứng với tổng giá trị hợp lý tối thiểu 150% giá trị phát hành.





**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**22 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LOẠI PHẢI TRẢ**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	150.221.028.615	124.871.578.932
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>150.221.028.615</b>	<b>124.871.578.932</b>

**b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	203.332.395.072	155.134.453.811
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>203.332.395.072</b>	<b>155.134.453.811</b>



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn kinh phí và quỹ khác VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<b>Số đầu năm trước</b>	3.235.055.890.000	(208.000.000)	-	31.735.254.370	-	65.492.023.544	3.272.808.312.802	4.206.100.819.507	10.810.984.300.223
Tăng vốn trong năm	971.461.250.000	(329.900.000)	-	-	-	-	-	45.372.350.000	1.016.503.710.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	158.727.667.401	-	259.811.835.348	418.539.502.749
Trích quỹ khác	-	-	-	520.077.407	4.210.358.842	(4.210.358.842)	-	-	-
Trích quỹ ĐTPT	-	-	-	-	-	(520.077.407)	-	-	-
Trả thù lao	-	-	-	-	-	(431.744.800)	-	(1.475.255.200)	(1.907.000.000)
Thanh lý khoản đầu tư/thay đổi một phần lợi ích trong các công ty con hiện hữu không mất quyền KS	-	-	-	-	-	49.151.213.561	-	(299.959.471.160)	(250.808.257.599)
<b>Số cuối năm trước</b>	4.206.517.150.000	(537.900.000)	-	32.255.331.777	4.210.358.842	268.208.723.457	3.272.808.312.802	4.209.850.278.495	11.993.312.255.373
<b>Số đầu năm nay</b>	4.206.517.150.000	(537.900.000)	-	32.255.331.777	4.210.358.842	268.208.723.457	3.272.808.312.802	4.209.850.278.495	11.993.312.255.373
Vốn tăng trong năm	-	(339.000.000)	-	-	-	337.663.425.246	-	599.246.479.318	598.907.479.318
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	(2.084.458.080)	-	304.478.684.877	642.142.110.123
Trích quỹ ĐTPT (1)	-	-	-	2.084.458.080	-	(18.232.569)	-	-	(18.232.569)
Trích quỹ khác từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	(406.213.200)	-	(1.501.786.800)	(1.908.000.000)
Trả thù lao (2)	-	-	-	-	-	(1.954.927.944)	-	(3.952.751.733)	(5.907.679.677)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (3)	-	-	-	-	-	421.815.412.310	-	(371.543.429.336)	50.271.982.974
Thay đổi từ tăng tỷ lệ lợi ích trong công ty con	-	-	45.871.223.229	-	-	(424.457.766.729)	-	(169.725.025.426)	(548.311.568.926)
Chia cổ tức (4)	-	-	-	-	-	598.765.962.491	3.272.808.312.802	4.566.852.449.395	12.728.488.346.616
<b>Số cuối năm nay</b>	4.206.517.150.000	(876.900.000)	45.871.223.229	34.339.789.857	4.210.358.842	598.765.962.491	3.272.808.312.802	4.566.852.449.395	12.728.488.346.616



**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (tiếp theo)**

- (1) Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023, HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trong Tập đoàn đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 1.673.972.699 VND. Đồng thời theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc trích quỹ đầu tư phát triển với số tiền là 885.761.581 VND.
- (2) Theo nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023, HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trong Tập đoàn đã thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
- (3) Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023, HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trong Tập đoàn đã thông qua việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 5.021.918.096 VND. Đồng thời theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2023, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc trích quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng phúc lợi. Số tiền trích cho quỹ đầu tư phát triển là 885.761.581 VND và cho quỹ khen thưởng phúc lợi cũng là 885.761.581 VND.
- (4) Theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2023, HĐQT Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Giao thông Đèo Cả trong Tập đoàn thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu. Kết quả phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2022 là vốn điều lệ tăng từ 3.078.044.500.000 VND lên 3.293.503.510.000 VND. Đồng thời theo Nghị quyết số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/06/2023, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022 bằng tiền, với số tiền là 210.325.857.500 VND. Và theo Nghị quyết số 61/2023/NQ-HĐQT ngày 10/11/2023, Hội đồng quản trị Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận và chia cổ tức 6 tháng năm 2023 bằng tiền, với số tiền là 168.260.686.000 VND.

**23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Hồ Minh Hoàng	1.458.241.920.000	34,67%	1.658.241.920.000	39,42%
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	725.843.530.000	17,26%	725.843.530.000	17,26%
Võ Thụy Linh	257.472.570.000	6,12%	257.472.570.000	6,12%
Công ty TNHH Đèo Cả Capital	217.686.300.000	5,17%	217.686.300.000	5,17%
Đối tượng khác	1.547.272.830.000	36,78%	1.347.272.830.000	32,03%
<b>Cộng</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>4.206.517.150.000</b>	<b>100,00%</b>

**V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**23 VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu năm	4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	4.206.517.150.000	4.206.517.150.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	548.311.568.926	-

**23.4 Cổ phiếu**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	420.651.715	-	420.651.715	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	420.651.715	-	420.651.715	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	420.651.715	-	420.651.715	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại:**

	Năm nay	Năm trước
Dollar Mỹ (USD)	200,08	200,08

5011729  
CÔNG TY  
TNHH  
CH VỤ TƯ V  
CHÍNH KẾ T  
À KIỂM TOI  
PHÍA NAM  
- T.P HỒ

PHÁT  
DE  
GR  
N: 0

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

**1 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu các trạm thu phí BOT	1.572.642.616.928	1.484.106.158.515
Doanh thu hợp đồng xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	4.654.837.049.625	2.538.908.667.133
Doanh thu kinh doanh Bất động sản	15.051.413.567	27.052.474.320
Doanh thu bán hàng hóa	21.076.058.582	18.817.202.559
Doanh thu bán thành phẩm	70.434.817.811	65.642.375.783
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.237.673.415	28.367.393.286
Doanh thu khác	15.661.880.285	21.136.857.191
<b>Các khoản giảm trừ</b>	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>6.357.941.510.213</b>	<b>4.184.031.128.787</b>

<b>Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>2.543.796.004.540</b>	<b>1.760.371.436.757</b>
Doanh thu hợp đồng xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	2.543.465.462.111	1.759.610.417.207
Doanh thu cung cấp dịch vụ	330.542.429	761.019.550

**2 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn các trạm thu phí BOT	600.822.538.351	545.993.658.415
Giá vốn hoạt động xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa	4.397.768.810.023	2.310.596.744.736
Giá vốn kinh doanh Bất động sản	6.615.049.641	8.636.464.041
Giá vốn của hàng hóa đã bán	12.981.937.647	24.305.470.999
Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.371.983.669	63.717.905.815
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.159.760.241	20.341.086.244
Giá vốn khác	5.731.467.108	14.476.631.400
<b>Cộng</b>	<b>5.074.451.546.680</b>	<b>2.988.067.961.650</b>

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	260.662.084.250	214.856.546.068
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư	-	1.230.342.308
Doanh thu tài chính khác	3.311.649.800	-
<b>Cộng</b>	<b>263.973.734.050</b>	<b>216.086.888.376</b>

4 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	722.304.159.470	683.152.954.249
Lỗ từ hợp đồng đặt cọc chứng khoán	51.232.334.085	-
Chi phí phát hành trái phiếu	1.527.272.724	1.399.999.997
Chi phí tài chính khác	188.081.483	241.052.123
<b>Cộng</b>	<b>775.251.847.762</b>	<b>684.794.006.369</b>

5 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí công cụ, dụng cụ	3.663.420.654	5.297.617.264
Chi phí nhân viên	106.625.509.641	95.470.063.960
Chi phí khấu hao	11.245.395.577	11.736.550.244
Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.017.572.807	78.451.985.609
Các chi phí khác	36.025.745.021	74.036.670.515
<b>Cộng</b>	<b>258.577.643.700</b>	<b>264.992.887.592</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**6 THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi mua rẻ công ty	125.462.176.802	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	7.365.708.978	-
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	2.095.113.790	-
Các khoản khác	17.128.440.230	5.787.048.836
<b>Cộng</b>	<b>152.051.439.800</b>	<b>5.787.048.836</b>

**7 CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thanh lý, nhượng bán công cụ dụng cụ	5.140.830.891	463.118.311
Các khoản khác	3.395.694.859	632.659.380
<b>Cộng</b>	<b>8.536.525.750</b>	<b>1.095.777.691</b>

**8 CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.912.225.352.080	1.738.684.219.940
Chi phí nhân công	944.099.257.975	593.472.442.749
Chi phí khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	434.926.496.135	354.910.332.607
Chi phí dịch vụ mua ngoài	658.925.364.556	895.837.271.399
Chi phí khác bằng tiền	399.792.948.951	178.688.708.755
<b>Cộng</b>	<b>5.349.969.419.697</b>	<b>3.761.592.975.450</b>

**9 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	116.303.314.959	101.814.262.245
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này	35.130.053	40.370.960
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>116.338.445.012</b>	<b>101.854.633.205</b>

**VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(27.703.875.961)	(3.215.300.533)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(27.703.875.961)</b>	<b>(3.215.300.533)</b>

**11 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	337.663.425.246	158.727.667.401
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	420.651.715	390.690.992
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>803</b>	<b>406</b>

**12 LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	337.663.425.246	158.727.667.401
Số lượng CP phổ thông dự kiến phát hành thêm (*)	408.052.063	408.052.063
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	420.651.715	390.690.992
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>407</b>	<b>199</b>

(\*) Theo nghị quyết số 03/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/04/2022 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty về việc thông qua phương án phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ lên 8.287.037.780.000 VND. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2023, số lượng cổ phiếu dự kiến còn lại phải phát hành thêm là 408.052.063 cổ phiếu.

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:** Không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:** Không có

**VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.451.822.038.573	1.302.146.919.922

**4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	1.367.205.042.009	1.329.892.741.710

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:**  
Không có

**2 Những sự kiện phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023:**

Theo nghị quyết số 59/2023/NQ-HĐQT ngày 01 tháng 11 năm 2023 HĐQT thông qua chủ trương tăng khoản vốn góp tại Công ty cổ phần BOT Trung Lương – Mỹ Thuận thêm 1.194.200 cổ phần, thời gian thực hiện đến hết ngày 29/01/2024. Số cổ phần Công ty nắm giữ sau khi kết thúc giao dịch là 16.622.546 cổ phần.

Theo nghị quyết số 71/2023/NQ-HĐQT ngày 08 tháng 12 năm 2023 HĐQT đã thông qua việc đầu tư góp vốn thành lập Doanh nghiệp dự án, thực hiện Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng – Trà Lĩnh theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 1). Ngày 12 tháng 03 năm 2024 Công ty đã hoàn tất việc góp vốn với tỷ lệ 55% vào Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, qua đó Công ty nắm giữ 85% tỷ lệ sở hữu Công ty Cổ phần Cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2023 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**3 Thông tin về các bên liên quan: Xem phụ lục 1**

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận**

**a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị sản phẩm và lĩnh vực kinh doanh do đó báo cáo bộ phận theo các sản phẩm sản xuất và cung cấp dịch vụ như sau:

	Năm trước													
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	Tổng cộng VND	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV ra bên ngoài	65.642.375.783	47.184.595.845	2.538.908.667.133	27.052.474.320	1.484.106.158.515	21.136.857.191	4.184.031.128.787	65.642.375.783	47.184.595.845	2.538.908.667.133	27.052.474.320	1.484.106.158.515	21.136.857.191	4.184.031.128.787
<b>Tổng doanh thu thuần BH và cung cấp DV</b>	<b>65.642.375.783</b>	<b>47.184.595.845</b>	<b>2.538.908.667.133</b>	<b>27.052.474.320</b>	<b>1.484.106.158.515</b>	<b>21.136.857.191</b>	<b>4.184.031.128.787</b>	<b>65.642.375.783</b>	<b>47.184.595.845</b>	<b>2.538.908.667.133</b>	<b>27.052.474.320</b>	<b>1.484.106.158.515</b>	<b>21.136.857.191</b>	<b>4.184.031.128.787</b>
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	1.924.469.968	2.538.038.602	228.311.922.397	18.416.010.279	938.112.500.100	6.660.225.791	1.195.963.167.137	1.924.469.968	2.538.038.602	228.311.922.397	18.416.010.279	938.112.500.100	6.660.225.791	1.195.963.167.137
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận							(264.992.887.592)							(264.992.887.592)
<b>LN từ hoạt động KD</b>							<b>930.970.279.545</b>							<b>930.970.279.545</b>
Doanh thu hoạt động tài chính							216.086.888.376							216.086.888.376
Chi phí tài chính							(684.794.006.369)							(684.794.006.369)
Thu nhập khác							5.787.048.836							5.787.048.836
Chi phí khác							(1.095.777.691)							(1.095.777.691)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh liên kết							50.224.402.724							50.224.402.724
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(101.854.633.205)							(101.854.633.205)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại							3.215.300.533							3.215.300.533
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>							<b>418.539.502.749</b>							<b>418.539.502.749</b>
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ và các tài sản dài hạn khác							(579.399.967.219)							(579.399.967.219)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ lợi thế thương mại							(354.910.332.607)							(354.910.332.607)





**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh**

	Số đầu năm						Tổng cộng VND
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND	
Tài sản bộ phận	102.986.232.850	62.920.686.084	4.005.894.085.095	172.932.295.252	33.657.835.517.377	399.279.658.288	38.401.848.474.946
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.378.873.550.569
<b>Tổng tài sản</b>	<b>102.986.232.850</b>	<b>62.920.686.084</b>	<b>4.005.894.085.095</b>	<b>172.932.295.252</b>	<b>33.657.835.517.377</b>	<b>399.279.658.288</b>	<b>41.780.722.025.515</b>
Nợ phải trả bộ phận	78.524.200.406	34.601.887.479	2.671.931.497.792	-	25.867.270.542.788	12.609.096.832	28.664.937.225.297
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.122.472.544.845
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>78.524.200.406</b>	<b>34.601.887.479</b>	<b>2.671.931.497.792</b>	<b>-</b>	<b>25.867.270.542.788</b>	<b>12.609.096.832</b>	<b>29.787.409.770.142</b>

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**a) Báo cáo chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

**Tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Số cuối năm							Tổng cộng VND
	Thành phẩm VND	Hàng hóa, Dịch vụ VND	Xây lắp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa VND	Bất động sản đầu tư VND	Thu phí, vận hành các trạm VND	Khác VND		
Tài sản bộ phận	865.902.998.171	1.091.220.280.474	6.363.726.678.860	168.919.895.112	34.648.048.261.987	121.562.863.202	43.259.380.977.806	
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	3.151.022.091.516	
<b>Tổng tài sản</b>	<b>865.902.998.171</b>	<b>1.091.220.280.474</b>	<b>6.363.726.678.860</b>	<b>168.919.895.112</b>	<b>34.648.048.261.987</b>	<b>121.562.863.202</b>	<b>46.410.403.069.322</b>	
Nợ phải trả bộ phận	268.641.544.284	163.834.746.620	5.983.916.685.370	26.176.248.085	26.125.617.560.772	13.409.453.125	32.581.596.238.256	
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	1.100.318.484.450	
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>268.641.544.284</b>	<b>163.834.746.620</b>	<b>5.983.916.685.370</b>	<b>26.176.248.085</b>	<b>26.125.617.560.772</b>	<b>13.409.453.125</b>	<b>33.681.914.722.706</b>	



**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**4 Báo cáo bộ phận (tiếp theo)**

**b) Báo cáo chính yếu theo khu vực địa lý**

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  
Tài sản bộ phận  
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

	Năm trước			Tổng cộng VND
	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	
	492.109.618.167	3.129.701.393.989	562.220.116.631	4.184.031.128.787
	13.455.796.671.562	27.700.355.402.418	624.569.951.535	41.780.722.025.515
				(579.399.967.219)

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài  
Tài sản bộ phận  
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác

	Năm nay			Tổng cộng VND
	Miền Bắc VND	Miền Trung VND	Miền Nam VND	
	708.846.984.706	5.490.862.755.476	158.231.770.031	6.357.941.510.213
	14.228.049.259.922	32.202.180.285.023	(19.826.475.623)	46.410.403.069.322
				(537.461.241.607)

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

**a) Tài sản tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.874.653.256.514	-	1.227.308.649.543	-	1.874.653.256.514	1.227.308.649.543
Phải thu khách hàng	1.462.882.347.341	(11.569.351.882)	760.407.290.841	(11.254.151.882)	1.451.312.995.459	749.153.138.959
Trả trước cho người bán	1.281.420.145.450	(4.766.284.177)	642.865.578.382	(1.301.620.413)	1.276.653.861.273	641.563.957.969
Phải thu về cho vay	1.315.120.134.358	-	2.093.457.460.864	-	1.315.120.134.358	2.093.457.460.864
Các khoản phải thu khác	1.232.284.930.037	(1.003.033.836)	1.151.611.255.446	(873.033.836)	1.231.281.896.201	1.150.738.221.610
Đầu tư tài chính ngắn hạn	565.620.976.997	-	72.830.731.676	-	565.620.976.997	72.830.731.676
Đầu tư tài chính dài hạn	1.318.344.062.591	-	804.640.090.522	-	1.318.344.062.591	804.640.090.522
<b>Cộng</b>	<b>9.050.325.853.288</b>	<b>(17.338.669.895)</b>	<b>6.753.121.057.274</b>	<b>(13.428.806.131)</b>	<b>9.032.987.183.393</b>	<b>6.739.692.251.143</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÁ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)****5 Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)****b) Nợ phải trả tài chính**

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND	VND	VND
Phải trả cho người bán	1.832.165.136.610	-	1.558.889.858.231	-	1.832.165.136.610	1.558.889.858.231
Người mua trả tiền trước	3.733.154.365.317	-	1.108.358.670.262	-	3.733.154.365.317	1.108.358.670.262
Vay và nợ	21.463.478.069.392	-	21.378.861.072.828	-	21.463.478.069.392	21.378.861.072.828
Phải trả người lao động	67.472.079.569	-	51.345.555.163	-	67.472.079.569	51.345.555.163
Các khoản phải trả khác	984.891.463.385	-	1.259.051.141.591	-	984.891.463.385	1.216.760.261.019
<b>Cộng</b>	<b>28.081.161.114.273</b>	<b>-</b>	<b>25.356.506.298.075</b>	<b>-</b>	<b>28.081.161.114.273</b>	<b>25.314.215.417.503</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm kế toán. Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## **6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty**

### **a) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

#### *- Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *- Tiền gửi ngân hàng*

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### **b) Rủi ro thanh toán**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.



**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)**

**b) Rủi ro thanh toán (tiếp theo)**

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Cuối năm	Dưới 1 năm VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Phải trả cho người bán	1.469.800.386.283	362.364.750.327	-	1.832.165.136.610
Người mua trả tiền trước	6.809.801.450	3.726.344.563.867	-	3.733.154.365.317
Vay và nợ	1.876.337.729.335	10.601.331.177.606	8.985.809.162.451	21.463.478.069.392
Chi phí phải trả	486.323.488.729	4.754.996.834.525	-	5.241.320.323.254
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.024.484.139.393	87.574.410.087	5.500.000.000	1.117.558.549.480
<b>Cộng</b>	<b>4.863.755.545.190</b>	<b>19.532.611.736.412</b>	<b>8.991.309.162.451</b>	<b>33.387.676.444.053</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

### **VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

#### **6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)**

##### **c) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

##### *- Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Do Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Do đó, rủi ro về ngoại tệ của Tập đoàn là không trọng yếu. Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có số dư gốc ngoại tệ không đáng kể nên Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ.

##### *- Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

##### *- Rủi ro về giá*

##### *+ Rủi ro về giá cổ phiếu*

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tập đoàn sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Tập đoàn khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.



**VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)**

**6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty (tiếp theo)**

**c) Rủi ro thị trường**

- Rủi ro về giá (tiếp theo)

+ Rủi ro về giá bất động sản

Tập đoàn đã xác định được rủi ro sau liên quan đến danh mục đầu tư bất động sản của Tập đoàn:

Việc chi phí của các dự án phát triển có thể tăng nếu có sự chậm trễ trong quá trình lập kế hoạch. Để hạn chế rủi ro này Tập đoàn thuê các chuyên gia cố vấn chuyên về các yêu cầu lập kế hoạch cụ thể trong phạm vi dự án nhằm giảm các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình lập kế hoạch.

Rủi ro giá trị hợp lý của doanh mục đầu tư bất động sản do các yếu tố cơ bản của thị trường và người mua.

**7 Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập trên cơ sở giả định Tập đoàn sẽ hoạt động liên tục.

**8 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs).

TP.HCM, ngày 25 tháng 03 năm 2024

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Trần Ngọc Sơn**

**An Văn Thiện**



**Khương Văn Cường**



## **PHỤ LỤC 1: GIAO DỊCH/SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**

### **I DANH SÁCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Tập đoàn Hải Thạch	Cổ đông lớn
Hồ Minh Hoàng	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT
Võ Thụy Linh	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của ông Nguyễn Hữu Hùng
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông
Công ty TNHH Đèo Cả Capital	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cương, Phạm Văn Hùng
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tấn Đông
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch)	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh đến ngày 18/03/2023
Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và công nghiệp TLH	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quang Vĩnh



**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:**

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát (*)</b>		<b>2.407.333.333</b>	<b>2.280.000.000</b>
<b>1. Hội đồng quản trị</b>		<b>2.107.333.333</b>	<b>1.980.000.000</b>
Hồ Minh Hoàng	Chủ tịch	360.000.000	360.000.000
Võ Thụy Linh	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Tấn Đông	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Phan Văn Thắng	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Phùng Tiến Thành	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Quốc Ánh	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Hữu Hùng	Phó chủ tịch	240.000.000	240.000.000
Nguyễn Văn Hải	Thành viên (đến ngày 20/06/2023)	84.500.000	180.000.000
Lê Quỳnh Mai	Phó Chủ tịch (từ ngày 20/06/2023)	127.333.333	-
Ngô Văn Quý	Thành viên độc lập (từ ngày 20/06/2023)	95.500.000	-
<b>2. Ban Kiểm soát</b>		<b>300.000.000</b>	<b>300.000.000</b>
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban	180.000.000	105.000.000
Nguyễn Chí Trung	Thành viên (đến ngày 30/11/2023)	54.833.333	1.774.194
Phạm Văn Hùng	Thành viên	60.000.000	1.774.194
Hồ Thị Hường	Thành viên (từ ngày 30/11/2023)	5.166.667	-
Lê Việt Anh	Trưởng Ban (đến ngày 01/06/2022)	-	75.000.000
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)	-	58.225.806

(\*) Theo nghị quyết số 03/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2023 ĐHĐCĐ thông qua việc chi trả thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát Công ty năm 2022 và kế hoạch chi trả thù lao năm 2023 theo Báo cáo số 02/2023/BC-HĐQT ngày 15/05/2023.

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):**

**- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (tiếp theo):**

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tiền lương Ban Tổng Giám đốc</b>		<b>5.609.689.889</b>	<b>5.581.006.321</b>
Ngô Trường Nam	Tổng Giám đốc	473.800.000	431.681.818
Nguyễn Quang Vĩnh	Tổng Giám đốc	343.500.000	748.688.833
Khương Văn Cương	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)	579.478.261	-
Hồ Đình Chung	Tổng giám đốc (đến ngày 30/05/2023)	283.659.091	770.991.550
Nguyễn Văn Hải	Tổng giám đốc (đến ngày 20/02/2023)	103.100.000	855.937.005
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	776.100.000	709.697.371
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	776.232.494	711.367.759
Phạm Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	698.100.000	471.362.761
Nguyễn Quang Dũng	Phó Tổng Giám đốc	633.034.783	8.554.545
Dương Châu Sâm	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 11/04/2023)	386.115.261	-
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	-	243.220.455
Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	-	33.072.727
Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	-	27.618.182
An Văn Thiện	Kế toán trưởng (từ ngày 01/03/2023)	454.170.000	-
Lê Việt Anh	Kế toán trưởng (đến ngày 01/03/2023)	102.400.000	568.813.315
<b>Tiền lương Ban kiểm soát</b>		<b>1.117.968.397</b>	<b>1.349.278.272</b>
Tôn Quang Hùng	Trưởng Ban kiểm soát	612.700.000	561.388.280
Nguyễn Chí Trung	Thành viên	332.119.047	314.971.851
Phạm Văn Hùng	Thành viên	132.649.350	105.954.546
Hồ Thị Hường	Thành viên (từ ngày 30/11/2023)	40.500.000	-
Nguyễn Thanh Duy	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)	-	147.102.381
Phan Thị Bảo Trâm	Thành viên (đến ngày 21/12/2022)	-	219.861.214
<b>Cộng</b>		<b>9.134.991.619</b>	<b>9.210.284.593</b>

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):**

**- Các giao dịch khác**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Hồ Minh Hoàng	Cổ đông lớn, Chủ tịch HĐQT	Góp vốn chủ sở hữu Hoàn ứng Nhận cổ tức	- - 141.241.772.800	367.506.640.000 20.365.343.259 -
Võ Thụy Linh	Cổ đông lớn, Phó chủ tịch HĐQT	Nhận cổ tức Góp vốn chủ sở hữu	23.172.531.300 -	58.560.000.000 170.348.520.000
Nguyễn Quốc Ánh	Phó Chủ tịch HĐQT	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	- 177.959.700	10.000.000.000 -
Nguyễn Hữu Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	- 22.493.700	72.200.000 -
Nguyễn Tấn Đông	Phó Chủ tịch HĐQT	Nhận cổ tức	76.588.200	-
Ngô Văn Quý	Thành viên HĐQT độc lập (từ ngày 20/06/2023)	Nhận cổ tức	424.000.000	-

<b>II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>					
<b>1</b>	<b>Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):</b>				
	<b>- Các giao dịch khác (tiếp theo)</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>	
Khương Văn Cường	Tổng Giám đốc (từ ngày 20/02/2023)	Nhận cổ tức	19.575.000.000	-	
Nguyễn Văn Hải	Thành Viên HĐQT (đến ngày 20/06/2023)	Hoàn ứng	-	100.000.000	
Hồ Đình Chung	Tổng Giám đốc (đến ngày 30/05/2023)	Nhận cổ tức	35.991.000	-	
Ngo Trường Nam	Tổng Giám đốc	Nhận cổ tức	33.995.700	-	
Cao Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	337.880.700	754.230.000	
Nguyễn Văn Sáng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 14/02/2022)	Góp vốn chủ sở hữu Tạm ứng	-	18.050.000	
Phạm Duy Hiếu	Phó Tổng Giám đốc	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	371.587.500	150.000.000	
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	-	862.150.000	
Lê Việt Anh	Kế toán trưởng (đến ngày 01/03/2023)	Góp vốn chủ sở hữu Nhận cổ tức	114.359.000	490.190.000	
			69.480.000	208.700.000	

**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan (tiếp theo):**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguyễn Chí Trung	Thành viên Ban kiểm soát	Nhận cổ tức	27.983.700	-
Phạm Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Nhận cổ tức	20.314.755.000	-
<b>2 Giao dịch với các bên liên quan khác</b>				
<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên doanh, liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	12.453.484.704	20.580.919.975
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang - Lạng Sơn - Hữu Nghị	Công ty liên doanh, liên kết	Thu lại tiền góp vốn	78.380.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của ông Nguyễn Hữu Hùng	Thu gốc cho vay Lãi cho vay Chi trả lợi nhuận cho Nhà đầu tư Nhận tiền góp vốn	- - 19.759.545 400.000.000	700.000.000 7.287.672 - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Lãi đi vay Cho vay Thu gốc cho vay Trả nợ gốc vay	106.834.641 48.519.988.486 1.511.232.876 - 186.595.009.000 44.000.000.000	189.649.449 46.612.970.798 256.438.356 791.500.000.000 175.572.835.616 30.000.000.000



**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Góp vốn Ký quỹ ký cược Hoàn trả ký quỹ ký cược Cho vay Lãi cho vay Thu gốc cho vay	112.400.849.198 154.283.460.000 - - - 11.516.544.971 109.173.245.811	632.693.148.759 - 25.305.290.820 36.170.215.320 20.950.000.000 10.079.819.662 -
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Góp vốn Thanh lý công cụ dụng cụ	7.376.347.065 52.782.008.539 12.080.000.001 187.100.000.000 147.371.354	2.471.613.718 - 12.080.000.000 - -
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Cổ đông lớn	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Lãi đi vay Thu gốc cho vay Nhận cổ tức Trả nợ gốc vay Nhận tiền góp vốn	131.412.000 833.939.395 247.912.329 123.660.274 - 65.325.917.700 - -	525.648.000 491.471.379 6.591.796.164 58.507.600 367.500.000.000 50.743.788.093 138.000.000.000 -



**II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**  
**2 Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hải	Công ty liên doanh, liên kết	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay Cho vay Thu gốc cho vay Góp vốn Chi tiền hợp tác kinh doanh Lợi nhuận từ hợp tác kinh doanh	2.065.885.237.587 53.962.916.017 2.954.243.559 111.098.824.242 125.910.000.000 60.000.000.000 1.750.100.044	842.465.433.769 31.921.474.861 267.684.074.924 22.994.631.431 69.790.000.000 - -
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cường, Phạm Văn Hùng	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Thu gốc cho vay Lãi cho vay	344.220.452.966 78.270.026.547 - -	261.399.300.986 358.156.217.812 16.459.863.015 453.531.004
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch)	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Anh	Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Lãi đi vay Mua hàng hóa, dịch vụ Trả nợ gốc vay	48.590.723 - 97.555.732.736 -	8.560.062 941.753.425 - 12.000.000.000

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CÀ**

32 Thạc Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

<b>II GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)</b>					
<b>2</b>	<b>Giao dịch với các bên liên quan khác (tiếp theo)</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
<b>Bên liên quan</b>					
Công ty TNHH Đèo Cà Capital	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng		Nhận cổ tức	19.591.767.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tấn Đông		Lãi cho vay Thu gốc cho vay	2.906.302.463	2.312.000.000 1.800.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh (đến ngày 18/03/2023)		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Mua hàng hóa, dịch vụ Lãi cho vay	1.129.090.591 19.404.659.720 271.359.589	- - -
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh		Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ Nhận gốc vay	41.639.637 26.400.000.000	- -
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị và công nghiệp TLH	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quang Vĩnh		Góp vốn	1.000.000.000	-

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>				
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên doanh, liên kết	Dịch vụ xây lắp	433.648.061.336	39.925.306.284
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cường, Phạm Văn Hùng	Dịch vụ xây lắp	143.041.612.056	158.344.114.463
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông	Dịch vụ xây lắp	116.040.733.533	238.644.355.007
Công ty Cổ phần Đầu Tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên doanh, liên kết	Dịch vụ xây lắp	16.234.368.570	15.119.328.795
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Cổ đồng lớn	Dịch vụ khác	16.089.410.785	1.346.999.707
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tấn Đông	Dịch vụ khác	6.906.900.000	11.779.479.393
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết	Dịch vụ khác	1.559.305.274	205.960.240
Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang Lạng Sơn Hữu Nghị	Công ty liên doanh, liên kết	Dịch vụ khác	95.349.930	95.349.930
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu đô thị Nam Quảng Ngãi	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Anh	Dịch vụ khác	62.099.058	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch) Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Anh	Dịch vụ khác	61.738.665	9.260.685
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023) Công ty TNHH Đèo Cả Capital	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả Công ty con	Dịch vụ khác	23.852.909	30.459.750
	Công ty con	Dịch vụ khác	-	476.633.550
	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng	Dịch vụ khác	-	335.624.850
<b>Cộng</b>			<b>733.763.432.116</b>	<b>466.312.872.654</b>

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>b) Trả trước cho nhà cung cấp ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tân Đông	Dịch vụ khác	33.487.391.488	33.487.391.488
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cường, Phạm Văn Hùng	Dịch vụ xây lắp	1.332.946.437	-
<b>Cộng</b>			<b>34.820.337.925</b>	<b>33.487.391.488</b>
<b>c) Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Đầu Tư Hạ Tầng Miền Bắc	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Cho vay ngắn hạn	424.332.155.384	610.927.164.384
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu Đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tân Đông	Cho vay ngắn hạn	27.100.000.000	27.100.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông	Cho vay ngắn hạn	16.373.510.539	14.816.979.982
Nguyễn Năng Dũng	Cổ đồng	Cho vay ngắn hạn	5.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	Công ty con	Cho vay ngắn hạn	-	280.000.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Trung Hải (đến ngày 18/03/2023)	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Anh (đến ngày 18/03/2023)	Cho vay ngắn hạn	-	19.750.000.000
<b>Cộng</b>			<b>472.805.665.923</b>	<b>952.594.144.366</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>d) Phải thu về cho vay dài hạn</b>				
Công ty Cổ phần Cao Tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	Công ty liên doanh, liên kết	Cho vay dài hạn	474.514.920.435	528.696.585.101
Công ty Cổ phần Quản lý và khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết	Cho vay dài hạn	151.000.000.000	151.000.000.000
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông	Cho vay dài hạn	-	99.213.231.397
<b>Cộng</b>			<b>625.514.920.435</b>	<b>778.909.816.498</b>
<b>e) Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Thu hồi góp vốn	83.175.108.859	32.700.120.373
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo cả	Công ty liên doanh, liên kết	Lãi cho vay	24.226.191.782	12.146.191.781
Thái Văn Hiến	Cổ đồng	Khác	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận	Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông	Lãi cho vay	11.942.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Xây dựng Cầu đường Sài Gòn - Phú Yên	Công ty liên quan của ông Nguyễn Tấn Đông	Lãi cho vay	7.353.710.683	14.172.686.705
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cường, Phạm Văn Hùng	Khác	7.812.777.927	7.292.538.551
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hào	Công ty liên doanh, liên kết	Lãi cho vay	2.733.837.481	287.121.321
Nguyễn Năng Dũng	Cổ đồng	Lãi cho vay	251.808.219	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hải Thạch	Cổ đồng lớn	Khác	247.912.329	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của ông Nguyễn Hữu Hùng	Lãi cho vay	61.139.726	61.139.726
Hồ Minh Hoàng	Cổ đồng lớn, Chủ tịch HĐQT	Lãi cho vay	-	50.000.000.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	Công ty con	Khác	-	19.831.697.262
<b>Cộng</b>			<b>152.804.487.006</b>	<b>136.491.495.719</b>

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
f) Các khoản phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo	Công ty liên doanh, liên kết	Ký quỹ, ký cược	62.053.669.954	303.569.910
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của ông Nguyễn Hữu Hùng	Tạm ứng cổ tức	33.932.283.394	33.952.042.939
<b>Cộng</b>			<b>95.985.953.348</b>	<b>34.255.612.849</b>
g) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cường, Phạm Văn Hùng	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	106.027.009.105	166.627.695.062
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Giao thông Việt Nam (Tên cũ là Công ty CP Vật liệu Hải Thạch)	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	119.226.931.741	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	31.668.998.779	4.043.817.284
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hải Thạch	Cổ đông lớn	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	2.399.080.000	1.837.991.651
Công ty Cổ phần Bất Động Sản Đèo Cả (đến ngày 26 tháng 12 năm 2023)	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ khác	-	855.492.000
<b>Cộng</b>			<b>259.322.019.625</b>	<b>173.364.995.997</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
h) Người mua ứng tiền trước ngắn hạn Công ty Cổ phần BOT Bắc Giang – Lạng Sơn – Hữu Nghị Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên quan của ông Khương Văn Cương, Phạm Văn Hùng	Dịch vụ xây lắp Dịch vụ xây lắp Dịch vụ xây lắp	524.054.900 - -	524.054.900 29.929.090.776 728.691.177
<b>Cộng</b>			<b>524.054.900</b>	<b>31.181.836.853</b>
i) Người mua ứng tiền trước dài hạn Công ty Cổ phần Cao tốc Cam Lâm - Vĩnh Hảo Công ty Cổ phần BOT Trung Lương - Mỹ Thuận Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên doanh, liên kết Công ty liên quan của ông Hồ Minh Hoàng, Nguyễn Tấn Đông Công ty liên quan của ông Khương Văn Cương, Phạm Văn Hùng	Dịch vụ xây lắp Dịch vụ xây lắp Dịch vụ xây lắp	84.005.735.488 23.676.291.150 -	604.177.515.132 - 41.046.244.881
<b>Cộng</b>			<b>107.682.026.638</b>	<b>645.223.760.013</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐÈO CẢ**

32 Thạch Thị Thanh, P. Tân Định, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

**III SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
j) Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Xây dựng Đèo Cả	Công ty liên quan của ông Khương Văn Cương, Phạm Văn Hùng	Lãi vay	170.790.058.518	65.626.091.401
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Hà Thành	Công ty liên quan của ông Nguyễn Hữu Hùng	Cổ tức	719.987.208	1.419.987.208
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả Khánh Hòa	Công ty liên doanh, liên kết	Ký quỹ	50.000.000	50.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc Nguyễn Quốc Ánh	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả Phó Chủ tịch HĐQT	Lãi vay	-	18.650.350.455
		Lãi vay	-	320.000.000
			<b>171.560.045.726</b>	<b>86.066.429.064</b>
k) Vay ngắn hạn				
Công Ty Cổ phần Đầu Tư Phát Triển Khu Đô Thị Nam Quảng Ngãi	Công ty liên quan của ông Nguyễn Quốc Ánh	Vay ngắn hạn	26.400.000.000	-
			<b>26.400.000.000</b>	<b>-</b>
l) Vay dài hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Miền Bắc	Công ty con của công ty liên kết Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Đường Cao tốc Đèo Cả	Vay dài hạn	-	44.000.000.000
			<b>-</b>	<b>44.000.000.000</b>

